

Cuộc Đời Tôn Giả MỤC KIỀN LIÊN

Tác giả: HELLMUTH HECKER

Dịch giả: NGUYỄN ĐIỀU

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 14-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời nói đầu

- 1- THỜI NIÊN THIẾU
- 2- DU PHƯƠNG TÂM ĐẠO
- 3- TÌM RA CHÂN LÝ
- 4- TINH TẤN THEO LỜI PHẬT DẠY
- 5- NHỮNG THANH VĂN XUẤT SẮC
- 6- NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HAI VỊ ĐẠI ĐỆ TỬ
- 7- THẦN THÔNG CỦA MAHA MOGGALLANA
- 8- TIỀN KIẾP CỦA MAH(MOGGALL(NA
- 9- NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA MAH(MOGGALL(NA
- 10- KẾT THÚC CUỘC ĐỜI
PHẬT NGÔN

---o0o---

Lời nói đầu

Từ lâu, tôi hằng tâm nguyện được dịp phiên dịch hay biên soạn lịch sử của những vị đại đệ tử của Đức Phật, nhất là các ngài Xá-lợi-phất (Sàriputta), Mục-kiền-liên (Mahà Moggallàna), A-nan (Ananda) Ca-diếp (Kassapa), Ưu-bà-li (Upàli) v.v... Nhưng rất tiếc tìm được tài liệu đầy đủ để đúc kết cuộc đời của các vị Thánh Tăng ấy không phải là chuyện dễ.

Duyên may, khi còn ở trong nước, tôi đã dịch được quyển “Cuộc đời đức Xá-lợi-phất” mà soạn giả là ngài Nyàna Ponika. Và bây giờ ở hải ngoại tôi lại còn duyên lành nhận được cuốn Mahà Moggallàna (Đại Mục-kiền-liên) của Hellmuth Hecker do bà Trần Văn Bạch mang tặng.

Tôi mạo muội phiên dịch cuốn sách này ra Việt ngữ để cống hiến chư Phật tử bốn phương nhất là những ai muốn tìm hiểu cuộc đời của các vị đại đệ tử Phật. Khi diễn giải từ một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác, đặc biệt là trong lãnh vực tôn giáo, tôi tự cảm thấy trình độ học Phật còn yếu kém, do đó tránh sao khỏi những sơ sót. Ngưỡng mong chư vị hiền giả bỏ tấc cho, người dịch xin chơn thành cảm tạ!

Dịch giả cũng xin chia đều phần phước thanh cao này đến tất cả quý thân hữu, đạo hữu, những người đã khuyến khích, cung cấp tài liệu, tiếp tay đánh máy và ủng hộ ấn tống, xin cho quý vị ấy Bồ-đề tâm kiên cố và chóng đạt được đạo quả giải thoát.

Ngoài ra dịch giả còn xin hiến dâng một phần phước phiên dịch này đến tất cả chúng sanh, nhất là song thân và Thầy Tổ của dịch giả đang ở một cảnh giới nào đó.

Nguyện cho tất cả nhân loại đừng oan trái lẫn nhau và mỗi ngày mỗi giảm thiểu cái khổ!

Paris tháng 3/1988

Dịch giả

“Namo Tassa Bhagavato Arahato

Samma(sambuddhassa”.

“Namo Tassa Bhagavato Arahato

Samma(sambuddhassa”.

“Namo Tassa Bhagavato Arahato

Samma(sambuddhassa”.

Chúng con, toàn thể những Phật tử thành kính:

– Đánh lễ Phật Bảo, Ngài là bậc Toàn tri Diệu giác, vô lượng từ bi, đã tìm ra con đường giải thoát.

– Đánh lễ Pháp Bảo, là những lời vàng ngọc, có hiệu năng cứu độ chúng sanh.

– Đánh lễ Tăng Bảo, những bậc gương mẫu, sống đời sống thanh tịnh trong hàng tứ chúng.

“Thành kính đánh lễ đức Mục-kiền-liên (Mahà Moggallàna), một đại Samôn, một đại đệ tử Phật, đã sống đời sống Phạm hạnh, có khả năng chỉ trong nháy mắt, thấy rõ muôn vạn chiều vũ trụ, là bậc Thượng thừa của các loại Thần thông, có thể nhìn xuyên qua dòng thời gian biết hết từ vòng sanh diệt trong các cõi trời”.

(Theragàthà 1181: Tôn Túc Kệ Ngôn, câu 1181)

---o0o---

1- THỜI NIÊN THIẾU

Trong một ngôi làng nhỏ, gần thủ đô vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha, nay thuộc tiểu bang Bihar, Ấn Độ), thuở xưa có một đứa bé chào đời, đặt tên là Kolita Moggalla(na. Đứa bé ấy sau này là Đại đức Mục-kiền-liên (Mahà Moggallàna).

Kolita Moggalla(na thuộc giòng dõi Mudgala, tức là “Thiên văn gia”. Theo ngữ căn thì danh từ Moggalla(na phát nguồn từ chữ Mudgala (một giòng dõi chuyên nghiên cứu Thiên văn học rất cổ).

Ngôi làng của Kolita không đông dân nghèo ở, mà hầu như chỉ dành cho những đại tộc Bà-la-môn cư ngụ. Thân sinh Kolita vốn là con một giòng họ danh giá, và đa số các chức sắc cao cấp trong làng thuộc giòng họ này.

Là công tử xuất thân từ một giai cấp “cao quý” và thuộc giòng dõi được mọi người tôn kính, phụ thân của Kolita thuở ấy chẳng khác nào Tiểu vương.

Bởi thế Kolita lớn lên trong một khung cảnh sang trọng không thiếu thốn bất cứ món gì. Cậu bé Kolita ấy đã được giáo dục hoàn toàn theo truyền thống Bà-la-môn giáo, một truyền thống căn cứ vào luật Nhân quả, dựa trên tất cả những hành động. Dĩ nhiên là truyền thống giáo dục ấy đề cao sự tin tưởng có một đời sống này phải tùy thuộc vào những nghi lễ cúng bái hằng ngày.

Gia đình Kolita có một mối thâm giao đặc biệt với một gia đình Bà-la-môn khác ở ngôi làng bên cạnh. Vào ngày Kolita chào đời, gia đình Bà-la-môn kia cũng đón mừng sự đản sanh một đứa bé trai khác đặt tên là Upatissa (sau này là ngài Xá-lợi-phất).

Cả hai cậu bé lúc khôn lớn đã trở thành đôi bạn rất thân, không ai có thể tách rời chúng được. Làm bất cứ việc gì, cả hai cũng đồng tình với nhau, khi chơi đùa cũng như khi buồn chán. Người ta thấy cậu bé Kolita ở đâu là cũng thấy cậu bé Upatissa ở đó. Tình bạn của đôi thiếu niên kia không những chỉ bền chắc thuở thiếu thời, mà còn kéo dài đến trọn đời, khi cả hai ngoài tám mươi tuổi.

Đặc điểm là đôi bạn ấy chẳng bao giờ bất đồng ý kiến, cũng chẳng bao giờ có một sự hiềm khích dù là nhỏ nhất, ngay cả trong trường hợp gặp chuyện khó xử hay bất bình.

Tuy nhiên, tánh tình hai cậu bé khác hẳn nhau. Trong khi Upatissa là một người xông xáo, mạnh dạn và tháo vát, thì Kolita lại là một thanh niên rất bảo thủ, và chỉ biết gìn giữ, phát triển những gì đã có. Và lại, vị trí của đôi bạn trẻ trong hai gia đình cũng hoàn toàn chênh lệch. Kolita là con cả và cũng là con một, thì Upatissa lại có ba người anh và ba người chị. Nhưng tình bạn đôi thanh niên này rất sâu đậm, sâu đậm đến độ mà cả hai dường như không nghĩ đến nữ giới, mặc dù với tuổi thanh xuân đầy nhựa sống và không thiếu hụt một món gì.

Mỗi thanh niên có một sở thích hạ để tùy tùng vui chơi, học hỏi và rèn luyện thể xác cũng như tinh thần. Khi thường ngoạn và thể thao trên những dòng sông thì nhóm Kolita cỡi ngựa, và nhóm Upatissa dùng kiệu. Nghĩa là

hai thanh niên ấy, cũng không tránh khỏi cái thời thanh niên đắm chìm trong sang giàu và nhựa sống.

Tại Vương Xá thành (Rajgaha), thủ đô xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) hằng năm có một kỳ hội rất linh đình, gọi là “Hội Sơn Thần” (trước tế lễ thần núi, sau để dân chúng có một dịp liên hoan vui thú). Dĩ nhiên đôi thanh niên công tử này cũng được mời tham dự.

Ban tổ chức đã dành cho họ ghế ngồi danh dự, từ đó Kolita và Upatissa có thể mục kích dễ dàng toàn bộ khung cảnh trình diễn. Đôi thanh niên đã cười vang trước các màn thích thú và cũng kích động trước những hồi gay cấn. Khả năng diễn xuất của các tài tử quả đã làm cho cả hai say mê, say mê đến độ mà họ nhận lời đến thưởng thức tiếp ngày hội chợ thứ ba. Nhưng trong ngày sau này, khi văn nghệ bỗng chuyển sang những bi kịch tử biệt sanh ly giữa cuộc đời và huyền thoại cứu rỗi, đôi bạn bất thần không tìm thấy cao điểm lý thú nữa. Mặc dù đã nghe xướng ngôn viên hùng hồn tuyên bố chương trình hấp dẫn của ngày thứ ba, họ vẫn không cảm thấy thú vị.

Và trong đêm thứ hai ấy, đôi bạn Kolita và Upatissa đã trần trọc không an giấc. Những hình ảnh trong hai ngày qua cứ ám ảnh đôi thanh niên. Trong khi thao thức, Kolita đã suy nghĩ: “Các cảnh tượng mà ta đã nhìn thấy ở hội chợ sẽ cho ta bài học gì? Có gì xứng đáng hơn để cho ta ngồi xem không? Cứ tiêu khiển như thế, ta sẽ thu thập lợi ích nào hay chỉ trong một thời gian nữa, chính những tài tử đầy quyền rũ kia sẽ già yếu. Họ sẽ trở thành chính những nhân vật trong bi kịch mà họ đã đóng. Rồi cái chết sẽ bắt họ từ giã cõi đời, và tiếp tục cuộc hành trình sanh diệt bất tận do lòng khát vọng của họ chủ động? Rồi chúng ta cũng thế! Những tài tử này không giúp nổi chính họ giải quyết vấn đề sanh tử thì hòng gì họ có thể thức tỉnh được ai tìm ra con đường giải thoát? Xem thế, chúng ta phí uổng thời gian mà thôi, thay vì phải tìm ra con đường giải thoát!”.

Upatissa cũng thế, sau ngày hội chợ thứ hai về, đêm ấy chàng không tài nào nhắm mắt được. Những ý tưởng tương tự như Kolita cũng đến với chàng. Upatissa suy tư rất nhiều về những bí ẩn và huyền thoại được mô tả trong bi kịch có liên quan đến cái thực tế tái sanh (Luân hồi) và những thú vui giả tạo luôn luôn che kín bản chất khổ đau bằng cách ngụy trang cho cuộc đời hiện tại một cái gì kích thích người ta hưởng thụ hơn là quan tâm đến tương lai, đến một kiếp sống khác. Upatissa tự đặt câu hỏi: “Phải chăng sự vui thú giả tạo này là nguyên nhân làm cho mọi người không nhận ra ảo ảnh và tăm tối trước sự thật?”.

Vào sáng ngày thứ ba, khi cả hai đến dự cuộc lễ Kolita liền hỏi Upatissa:

– Bạn chắc có điều gì bận tâm? Sao bạn không vui vẻ như trước?

Upatissa thành thật trả lời:

– Tôi tự hỏi các khoái lạc trong âm thanh và cảnh sắc này có ích lợi gì? Những thứ ấy quả thật vô nghĩa và không giá trị. Điều đáng để cho tôi phải làm là cần tìm kiếm một con đường giải thoát, giải thoát khỏi sự tàn phá khắc nghiệt của luật Vô thường, tìm kiếm một cách thoát ly khỏi những tin tưởng không thật về sự sống, một thứ hiện tượng đầy giả tạo, mà ai trở thành nạn nhân sẽ rơi vào trong hố sâu thăm thẳm, hay đi mãi trên một vòng tròn vô nghĩa? Ấy chính là điều đã lớn vồn trong đầu óc tôi và bắt tôi phải suy nghĩ! Nhưng còn bạn, này Kolita! Bạn rõ ràng là cũng đang tư duy một cái gì khác chứ không còn vui vẻ?

Kolita trả lời:

– Những điều bạn vừa bày tỏ cũng chính là tâm sự của tôi! Tại sao chúng ta phải ngồi đây để chứng kiến những cảnh tượng bất lành giả tạo? Chúng ta phải tìm kiếm một con đường dẫn đến sự thanh khiết, bình an!

Khi Upatissa nghe rõ sự thổ lộ mỗi bữa khoản của người bạn thân, chàng rất vui mừng liền tán thành:

– Đây là một ý nghĩ rất tốt đẹp đã phát sanh đến chúng ta một cách tự nhiên, không có thành kiến nào chi phối cả! Vậy thay vì chúng ta uổng phí một đời để ràng buộc với những hưởng thụ vô ích, chúng ta thử dốc lòng tìm kiếm một giáo lý giúp chúng ta tìm ra con đường giải thoát. Và để thực hiện, chúng ta phải từ bỏ nhà cửa và của cải trở thành kẻ vô gia đình, đi hành hương khắp bốn phương trời, không để những khoái lạc vật chất ràng buộc, tự do thanh thoi tìm Đạo, như con chim ngàn cất cánh!

Kể từ đó đôi thanh niên quyết định sống một cuộc sống đời đạo sĩ (Giống như ngày nay chúng ta thấy vẫn còn một số tu sĩ du phương trên khắp các nẻo đường nước Ấn Độ để tìm kiếm một Tôn sư, một Guru (tiếng Ấn Độ có nghĩa là Thầy để dắt dẫn mình tu theo một sở nguyện nào đó).

Khi Kolita và Upatissa bày tỏ quyết định của mình đến những thuộc hạ tùy tùng, những thanh niên xu hướng đều chấp thuận, và hầu hết tham gia vào chuyến trường chinh tâm đạo ấy. Những thanh niên thuộc hạ của Kolita và Upatissa cũng thoát ly gia đình, thoát bỏ sợi dây giai cấp của Bà-la-môn ([1]) mà họ hằng đeo trên người, cắt tóc, cạo râu, rồi mặc vải sô màu đất, một thứ thường phục của những khất sĩ du phương. Tất cả cùng dẹp qua một bên những biểu hiện phân biệt giai cấp và những đặc quyền của gia tộc Bà-la-môn giáo, để bước vào cuộc đời vô giai cấp của những đạo sĩ.

---o0o---

2- DU PHƯƠNG TÂM ĐẠO

Một trùng hợp kỳ lạ là khi ấy Thái tử Sĩ-đạt-ta (Siddhattha) vâng lời vua cha cưới vợ, tức Ngài bước sang giai đoạn thứ hai của kiếp chót làm người.

Kolita và Upatissa bỏ lại sau lưng sự hưởng thụ thế gian để bắt đầu cuộc đời du sĩ thanh tịnh nội tâm và tìm đạo giải thoát. Cùng với hai nhóm tùy tùng, họ đã mở ra một giai đoạn đem mình tu luyện dưới sự chỉ dạy của một số Tôn sư. Tương tự như đức Bồ-tát đã làm sau đó với năm vị Kiều-trần-như (Pa(nca Kondanna), trước khi Ngài đắc đạo thành Phật.

Thuở ấy, ở cổ Ấn Độ có nhiều Giáo chủ nêu lên nhiều triết học khác nhau. Một số chủ trương hẳn thuyết vô đạo đức (đạo đức là sự vô ích) một số khác đề cao thuyết Định mệnh, và một số khác truyền bá tư tưởng Duy vật.

Đôi bạn Kolita và Upatissa nhận thấy sự sai lầm của những giáo thuyết như thế, nên chẳng bao lâu đã không màng để tâm nghiên cứu nữa.

Tuy nhiên, tại Vương Xá thành (Ra(jagaha), có một Giáo chủ tương đối đáng học hỏi. Ông tên là Sanōjaya. Theo lịch sử Ấn Độ thì ông chính là Sanōjaya Belat(t(haputta được ghi trong Kinh điển Phật giáo, tức là một trong sáu vị Giáo chủ lớn nhất đương thời (còn gọi là Lục sư) ngoại trừ Đức Phật.

Đôi bạn Kolita và Upatissa đã dẫn hai nhóm tùy tùng đến thọ giáo với ông ta và làm cho danh tiếng của Sanōjaya trở thành vang dội.

Triết học của Sanōjaya là gì, sử sách và Kinh điển không ghi rõ. Khi khảo cứu chúng ta chỉ thấy một số tư tưởng căn bản của Sanōjaya được nhắc lại, mà đối với trí thức Ấn Độ thuở bấy giờ, có thể gọi là đầy đủ để giúp họ hiểu thấu trọng tâm thuyết lý Sanōjaya.

Không như các Giáo chủ khác, những người đã nêu lên một số lý thuyết và tín điều nhất định về một số vấn đề làm tiêu chuẩn, Sanōjaya giảng dạy cái mà ông gọi là “Những biện chứng sâu xa nhất” bằng một phương pháp dễ hiểu hơn.

Ông dựa vào bốn câu hỏi:

1- Có một thế giới khác ngoài cái thế gian phàm tình hay không?

2- Sau khi tan rã xác thân, một người có thể tự động sanh ra ở một kiếp mới nhờ tâm hồn trong sạch không?

3- Bất cứ hành động nào, xấu hay tốt mà con người đã làm trong kiếp sống này có mang lại hậu quả gì trong kiếp sau không? Nếu có thì sự thưởng phạt sẽ như thế nào và số phận của những người ấy sẽ tiếp tục ra sao?

4- Một bậc đã hoàn toàn trong sạch, sau khi chết sẽ trở thành cái gì? Làm sao có thể chứng minh được trạng thái vĩnh viễn của một bậc hoàn toàn trong sạch?

Hễ khi một trong những câu hỏi như thế được các tư tưởng gia cổ Ấn Độ đặt ra là Sanōjaya liền đáp lại bằng một trong bốn cách trả lời sau đây:

* Xác nhận.

* Phủ nhận.

* Một phần xác nhận một phần phủ nhận.

* Không xác nhận cũng không phủ nhận.

Tuy nhiên, Giáo chủ Sanōjaya còn bổ túc thêm rằng: “Đối với những câu hỏi như thế một trong bốn cách trả lời của ông, không có cách nào được xem là giải pháp xứng đáng, vì những câu hỏi như vậy là những câu hỏi hàm chứa mâu thuẫn hai chiều không thể giải quyết được (Nhị nguyên mâu

thuần). Do đó, tốt hơn một học giả chớ nên phán xét về những vấn đề như thế”.

Ở đây chúng ta có thể để ý rằng bốn luận cứ nguy biến “Tương ứng nghịch lý” (hay Nhị nguyên mâu thuẫn) tìm thấy trong Kinh điển Pa(li (Majjhima Nika(ya: Trung A Hàm, đoạn số 63), chỉ có luận cứ số bốn là có chỗ tương đồng với lý thuyết Sanōjaya, nghĩa là luận cứ có liên quan đến “Những gì sẽ xảy ra cho một đấng Toàn thiện sau khi chết”.

Trong khi những Giáo chủ, đạo sĩ khác bênh vực một trong bốn cách nguy biến duy lý trên như là một giải pháp của trường phái họ (như đúng, không đúng, đúng và không đúng, vừa đúng vừa không đúng) thì Sanōjaya không để mình vướng vào bất cứ cái nào trong bốn luận cứ đó!

Đặc biệt là ông không để mình bị mắc kẹt giữa sự xác nhận không thể chứng minh được và lý thuyết có tính cách tín điều. Chẳng hạn như có một số Giáo chủ dùng khoa học thực nghiệm xác nhận rằng ngoài thế giới vật chất, không có thế giới vô hình, không có Thiên chúng, không có định luật nhân quả, không có sự tái sinh sau khi chết. Nhờ thái độ đó mà ông trở thành khác hẳn những Giáo chủ đương thời.

Nói cách khác là ông chủ trương rằng: Đối với những vấn đề không thể thông giải, một Giáo chủ nên giữ thái độ “Tránh né một cách vô tư” và đừng bao giờ vô ý để cho thành kiến thiên về xác nhận hay bác bỏ dù trên lý thuyết. Do đó, chúng ta có thể thấy rằng Sanōjaya có vẻ vững vàng trên phương diện nguy biến, và dường như ông muốn “hóa chuyển” cái thuyết “Tư duy nghiệm chứng” ra thành thuyết “Bất khả tri luận”. Nghĩa là ông giống như những nhà Cụ thể học ngày nay vì những điều ông thuyết ra biểu lộ tư tưởng “Hiện sinh biện chứng” hơn là “Duy lý biện chứng”.

Vua Bình-sa (Bimbisa(ra) của vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha) thuở ấy có lần đã thuật lại với Đức Phật cuộc đàm thoại giữa nhà vua với đạo sĩ Sanōjaya như sau:

“Một hôm khi trầm đến thăm Giáo chủ Sanōjaya thuộc giòng họ Belat(t(tha và hỏi: Thưa Giáo chủ ngài có thể kể cho trầm nghe một quả phúc nhân tiên của đời sống đạo hạnh ở kiếp này không?

Sanōjaya liền trả lời vòng vo rằng: Tâu Đại vương, như Đại vương đã biết, đối với câu hỏi phải chăng có một thế giới khác ngoài thế gian này, tôi

đã trả lời nếu tôi nghĩ là có thì tôi nói có! Nhưng tôi đã không nói như thế nghĩa là tôi nghĩ không thể phủ nhận và ấy là sự thật. Tôi không nghĩ hay nói khác hơn được. Tôi lại cũng không phủ nhận nó nữa. Tóm lại là tôi vẫn không nói có hay không có một thế giới khác ngoài thế giới này, thì bây giờ câu hỏi Đại vương về quả phúc nhân tiền của một Đạo sĩ, hay kết quả của những hành động xấu và tốt trong kiếp này, hoặc đấng Toàn thiện sẽ trở thành cái gì sau khi chết trong bất cứ phần nào của câu hỏi, tôi cũng sẽ trả lời như trước!

– Tức là, Bạch Đức Thế Tôn, Đạo sĩ Sanōjaya thuộc giòng Belat(t(ha trước câu hỏi về quả phúc nhân tiền, và lợi ích của sự tu hành của trẫm, đã tìm mọi cách nói quanh co, không trả lời rõ ràng vậy”. (Theo Digha Nikàya: Trường A Hàm, Văn truyện số 2 do T. W. Rhys Davids dịch)

Nhưng Kolita và Upatissa, thưở ấy chưa tìm ra một Tôn sư nào giỏi hơn, nên phải để ý đến Sanōjaya, vì nghĩ rằng ít lắm quan điểm Triết học của ông cũng có một sắc thái đáng nghe hơn những gì của các Giáo chủ khác, nên họ đến nhận ông làm thầy.

Nhưng sau một thời gian ngắn, cả hai nhận thấy Sanōjaya sẽ chẳng đáp ứng được ý nguyện của họ: Một phương pháp chữa trị đau khổ và phiền não.

Ngoài ra, đôi bạn còn linh cảm chắc chắn phải có một sự sống khác ngoài kiếp sống trần gian này, phải có những chúng sanh chỉ có hồn mà không có thể xác (như chư Thiên chẳng hạn). Càng đi sâu vào thế giới vô hình, sự hiểu biết của họ dường như vượt khỏi tầm học thức của vị Giáo chủ thuộc trường phái hoài nghi.

Rồi một hôm họ, Sanōjaya bỗng tuyên bố những đệ tử ưu tú nhất của ông đã tái sinh lên cõi trời này cõi trời họ (Sam(yutta Nikàya 44,9: Tập A Hàm, đoạn 44,9). Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với tiêu chuẩn hoài nghi của ông.

Vì vậy, một hôm đôi bạn Kolita và Upatissa đến gần Sanōjaya và hỏi ông rằng: “Phải chăng ông còn những giáo thuyết bí mật chưa dạy, khác với những gì mà cả hai đã học?”. Sanōjaya trả lời: “Chỉ có thế và hai đệ tử đã học hết giáo thuyết của ta rồi!”.

Nghe thế, đôi bạn tầm đạo không thể làm gì khác hơn là quyết định từ giã Sanōjaya, tiếp tục con đường tìm chơn lý. Đôi thanh niên nghĩ rằng vì muốn cầu sự giải thoát mà họ mới thoát ly gia đình, chứ mục đích của họ không

phải là để học hỏi nghệ thuật né tránh những vấn đề “Bất khả tri luận” một cách vô ích.

Thế là lần thứ hai, đôi bạn lại phải tái diễn cuộc đời du phương tìm đạo. Lần này họ bắt kể thời gian, lặn lội xuyên qua cả nước Ấn Độ, từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây. Họ sẵn sàng chịu đựng cái ngột ngạt của bụi đường nắng chói và cái nóng như thiêu đốt của một quê hương nhiệt đới. Họ dầm mưa dãi gió và nhiều khi đã công khai tuyên bố với những bộ hành lý do tìm đạo của họ:

“Chúng ta là nạn nhân của sanh, già, bệnh, chết, nạn nhân của buồn rầu, than tiếc đau khổ, phiền não và tuyệt vọng. Chúng ta là nạn nhân của trầm luân. Chúng ta kiên trì đi tìm đạo giải thoát thì chắc chắn cuối cùng chúng ta cũng sẽ khám phá ra được nguyên nhân của những đau khổ ấy!” (Majjhima Nikàya No 28: Trung A Hàm số 28)

Dĩ nhiên là trong khi du phương tầm đạo như vậy Kolita và Upatissa đã gặp nhiều đạo sĩ Bà-la-môn là những nhà “thông thái” tiếng tăm, đôi thanh niên tầm đạo đã không tránh được nhiều cuộc thảo luận sôi nổi về tôn giáo, về Tiên Thánh, về thiên đường, về địa ngục, về ý nghĩa sự sống, về con đường giải thoát. Nhưng nhờ trí thông minh hiếm có cộng với nghệ thuật biện luận “Bất khả tri nghiệm” học được của Sanōjaya, đôi bạn Kolita và Upatissa đã mau chóng nhận ra sự vô lý trong cái học mơ hồ của những nhà “thông thái” này. Trong khi không có một Giáo chủ nào đủ khả năng giải thông những câu hỏi sâu xa của họ thì đôi thanh niên này lại có thể ứng đối một cách dễ dàng khi bị chất vấn.

Không sử sách nào nói rõ là Kolita và Upatissa, sau Sanōjaya, đã đi thọ giáo với ai, nhưng chắc chắn đôi thanh niên ấy làm sao tránh khỏi gặp những nhà thần bí học như Tiên tri Ba(va(ri, một người đã đắc được thân lực rất cao, hoặc gặp hai vị Thiên sư thuộc trường phái “Siêu thể Vô biên luận”. Chính đức Bồ-tát cũng đã một thời gian làm môn đệ trường phái này.

Theo những sử liệu liên quan đến đời sống của họ thì đôi bạn Kolita và Upatissa đã không gặt hái được gì nhiều với các danh sư này trong việc tu thiền hướng đến chứng ngộ giải thoát, giống như đức Bồ-tát đã từng đạt được khi còn làm môn đệ thiền phái này.

Chúng ta thử tìm hiểu nguyên nhân vấn đề ấy; có hai khuynh hướng cho kẻ tầm đạo hay tu tập. Một là đạt được an ổn nội tâm và thanh tịnh tinh thần

bằng cách tiến sâu vào Thiên định (Sama(dhi), hai là tìm kiếm một giáo thuyết rõ ràng, thông giải được mọi khía cạnh của sự sống, bao gồm cả giá trị hay ý nghĩa của thiên định.

Hầu hết những kẻ đạt được an trụ tâm hồn bằng thiên định thường bị dừng lại ở đó không thể tiến mạnh đến cứu cánh. Bởi họ một khi đã lọt vào trong sự vi diệu của quả thiên, họ hằng nhằm tưởng mình đã đến đích giải thoát. Và dù quả thiên có cao siêu cỡ nào đi nữa, “Cực lạc Hữu biên” ấy cũng chỉ kéo dài tới một số thiên niên kiếp mà thôi (đối với loài người thì gọi là đại kiếp), sau đó “Định phúc” cũng phải tận lực, trả thiên tâm của kẻ đắc định trở lại trong cái vòng sanh tử như trước.

Trong tiền kiếp, điều này hẳn đã xảy ra nhiều lần đến đức Bồ-tát (tiền thân Phật Thích Ca) cũng như đến Kolita và Upatissa. Mặc dù trọn kiếp này, đôi bạn ấy không nhớ lại những hưởng thụ thiên lạc như thế, nhưng dường như trực giác vẫn khiến họ hiểu rằng thiên định và quả thiên không phải là cái đích cuối cùng, mà chỉ là một sự giải thoát tạm thời trong cái vòng đau khổ triền miên mà thôi.

Bởi vậy, nguyện vọng trước tiên của họ là phải tìm ra đấng Giải thoát chỉ rõ cái “Nguyên nhân nối tiếp sanh diệt”, chỉ rõ tại sao Tâm và Vật bị cột chặt với nhau trong cái vòng sanh tử phức tạp này! Nhưng sự làm sáng tỏ ấy không thể thực hiện được nếu không gặp một vị Phật. Một đấng Giác ngộ! Cho nên họ phải tiếp tục hành trình, tiếp tục cho đến khi bước chân tìm đạo dẫn dắt họ đến một đấng Phật Tổ.

Vào những thời xa xưa, không có Đức Phật xuất hiện, công phu tầm đạo giải thoát của họ thường bất thành, vì họ chỉ tối đa tìm ra một pháp môn thiên định nào đó, tụ tập, đắc thiên, hưởng lạc, rồi sau cùng không còn nhớ thiên định.

Những động cơ tầm đạo của họ trong kiếp này vốn là “Tiếng gọi tâm linh” chính họ không cắt nghĩa nổi, đã khiến họ không thể ngồi yên trước khi gặp Đức Phật.

Đồng thời khi ấy Đức Phật lại bắt đầu lăn bánh xe Pháp (Dhammacakka) để cứu độ chúng sanh. Và công trình tầm đạo của Kolita và Upatissa phải chuyển vào giai đoạn chót.

Điểm cần nhấn mạnh ở đây là giả sử trong khi ấy đức Bồ-tát chưa thành Phật, đang tinh tấn thực hành đại nguyện, dùng thiên định đã từng thuần thục thuở thiếu thời, để tiến về cánh cửa giác ngộ, thì đôi bạn Kolita và Upatissa cũng không thể nhờ thiên định tìm ra nấc thang giải thoát cao hơn. Bởi họ chưa bao giờ trải qua cao điểm tu thiền như Đức Phật đã từng bước qua, và họ cũng không có tiềm lực tự mình giải thoát như Đức Phật.

Đây là chướng ngại vi tế nhất đối với các hàng Thanh-văn giác! Chúng ta có thể gọi chướng ngại này là “Ranh giới giữa Cực lạc và đau khổ”, là “Hào quang của các bức tường an trụ che khuất cánh cửa giải thoát”. Ngoại trừ bậc Toàn giác, ai đến gần hào quang đầy phỉ lạc ấy cũng dừng lại. Như người bao năm tháng trôi giạt đã tìm lại được ngôi nhà cũ, nhưng chỉ ngồi trước cửa, cảm thấy sung sướng một thời gian rồi quay lưng bỏ đi. Đáng lẽ họ phải “vợt hào quang” bước vào trong ngôi nhà giải thoát ấy thì hành giả lại làm cái việc “nghỉ chân” của những kẻ qua đường. Sau đó họ lại “khởi hành” vào một hướng luân hồi khác.

Nhưng trường hợp của Kolita và Upatissa thì khác. Đôi Thanh-văn giác tương lai này lúc đó như hai tấm gương phản chiếu. Họ chợt thấy họ phải nhờ đến Đức Phật. Vì chỉ có bậc Giác ngộ mới có thể chỉ cho họ cách bước qua khỏi cái màn hào quang, bước ra khỏi cái vòng lẩn quẩn, cái vòng chứa cả khổ đau lẫn cực lạc mà trong quá khứ họ đã nhiều lần đến điểm chót, rồi lại bỏ đi.

---o0o---

3- TÌM RA CHÂN LÝ

Lúc ấy, Kolita và Upatissa hoàn toàn không biết rằng có Đức Phật. Họ tự nhiên từ bỏ đời sống của hai đạo sĩ du phương và quay về quê hương Ma-kiệt-đà (Magadha) của họ, sau khoảng hai mươi năm rông rã lang thang tìm đạo.

Điều này xảy ra không lâu, sau khi Đức Phật bắt đầu Chuyển pháp luân (Thuyết pháp lần thứ nhất) tại vườn Lộc Già (Isipatana Migada(ya), Bénares.

Tuy nhiên, đôi bạn Kolita và Upatissa vẫn chưa từ bỏ hy vọng tìm ra đường giải thoát. Sau khi trở lại quê nhà, họ quyết định chia tay nhau, mỗi người đi

một hướng hy vọng gấp đôi sự tầm đạo như thế, may ra sớm có kết quả. Cả hai cùng ước hẹn với nhau rằng ai tìm ra con đường bất tử trước sẽ lập tức thông báo cho người kia.

Khi ấy, cả Kolita và Upatissa đã khoảng bốn mươi tuổi, và nhằm lúc Đức Phật vừa cho phép đoàn đệ tử đầu tiên đi truyền bá chơn lý. Đoàn Như Lai sứ giả ấy, gồm sáu mươi vị, tất cả là những Thánh nhơn. Mục đích đoàn Thánh Tăng này là đi ban bố giáo lý an lành và tiến hóa trong nhân loại.

Còn Đức Phật, Ngài đích thân đến thành Vương Xá (Rajagaha) để tiếp độ vị vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha) tên là Bimbisara (Bình-sa vương) và nhận lãnh ngôi chùa Trúc Lâm (Veluvana Vihara) do vua dâng cúng. Phật đang có mặt tại ngôi chùa này thì Kolita và Upatissa vừa quay về thành Vương Xá, tạm thời ngụ trong viện của Sanjaya.

Một hôm, Upatissa đã ra đường phố, còn Kolita ở nhà. Chợt chàng thấy người bạn thân trở về với vẻ mặt vô cùng hờ hợt mà từ xưa đến giờ, chàng chưa bao giờ nhìn thấy. Phong độ của Upatissa lúc ấy hoàn toàn khác hẳn: trang nghiêm và rạng rỡ!

Kolita lập tức hỏi:

– Này bạn! Vẻ mặt bạn thật thỏa mãn, dung nghi bạn rất trong sáng, phải chăng bạn đã tìm ra con đường giải thoát?

Upatissa trả lời:

– Đúng như thế, thưa bạn! Pháp giải thoát khỏi sự chết đã được khám phá.

Rồi Upatissa thuật lại rằng: Trên con đường phố chàng gặp một vị Sa-môn phong cách rất tự tại. Vị Sa-môn này đã làm cho chàng phát sanh lòng kính cảm, rồi chàng không ngần ngại hỏi vị Sa-môn xem Tôn sư ngài là ai. Sa-môn ấy chính là Trưởng lão Assaji một trong những vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật và cũng là một trong sáu mươi vị Thánh A-la-hán. Trưởng lão Assaji còn xác nhận rằng ngài chỉ là một đệ tử của vị Đại sĩ thuộc giòng họ Thích Ca.

Khi Upatissa yêu cầu Sa-môn Assaji ban bố giáo lý thì ngài nói rằng ngài không thể thuyết pháp được nhiều, vì ngài mới thọ Cụ túc giới mấy tháng.

Và ngài chỉ tiết lộ ngài vừa học được bốn sự thật sâu sa (Tứ diệu đế) mà ngoài bậc Giác ngộ ra, phàm nhân không thể nào quán triệt.

Nhưng Upatissa liền cầu khẩn ngài chỉ dạy cho, dù một phần tinh yếu cũng đủ cho mình phăng ra mối đạo.

Trưởng lão Assaji nghiêm trang nhắc lại một kệ ngôn của Đức Phật rằng:

“Ye Dhamma(Hetupabha(va(

Tesam(Hetum(Tatha(gat(a(ha,

Tesam(Yo Nirodho

Evam Va(di Maha(samano(ti”

Dịch:

“Pháp nào có nhân ấy,

Bậc Giác ngộ đã thấy rõ nhân,

Ngài cũng tìm ra con đường diệt quả.

Đây là giáo lý của các bậc Đại Sa-môn”

Kệ ngôn này sau khi được Đức Phật thốt ra đã trở thành câu nói gói trọn giáo lý giải thoát, và trở thành triết học căn bản của Đạo Phật xuyên qua bao nhiêu thế kỷ.

Upatissa nghe được kệ ngôn ấy liền đắc Pháp nhãn (Dhamma Cakkhu) trong tâm thức chứng quả Nhập lưu, Tu-đa-hoàn (Sota(patti).

Rồi khi chàng thuật lại cho Kolita nghe, người ấy cũng chứng quả tương tự. Nghĩa là cả hai cũng giác ngộ rằng “Bất cứ cái gì sanh ra đều phải tan biến”.

Sự thấy rõ chơn lý do bài kệ này soi sáng, quả thật là một biến cố kỳ diệu. Đối với chúng ta ngày nay, bốn câu kệ ngôn trên đây không thể đã thông hết tâm thức si mê, nên chúng ta nghe mà cũng chưa trực nhận được ý nghĩa

nào. Chiều sâu và chiều rộng của câu Phật ngôn ấy, chỉ có thể biểu hiện đối với những ai đã từng nhiều kiếp tu tập hạnh từ bỏ những dục lạc tạm bợ ở đời, và hằng rèn luyện trí tuệ để thấy rõ lý vô thường (luôn luôn chi phối bởi nhân duyên điều kiện) và chứng thực đạo bất sanh tử.

Hơn nữa, câu kệ ngôn này vốn có tác dụng kỳ diệu đối với những ai trí tuệ đã chín muồi, và từng thuần thục trong pháp quán xét các pháp hành thuộc nhân duyên điều kiện. Cộng thêm đôi bạn Upatissa và Kolita đã sẵn sàng tâm thức đón nhận Pháp bảo, nên kệ ngôn do Trưởng lão Assaji thốt ra “Nhu một giọt nước rót vào chén nước đã đầy”.

Sự chứng quả Nhập lưu Tu-đà-hoàn (Sota(patti) tự động phát hiện, khiến cho người nghe thấy rõ giải thoát Niết-bàn, vượt khỏi những sanh niệm thường tình mà thần chết lúc nào cũng chi phối.

Chỉ trong một ánh loé, Pháp nhãn bùng sáng, trí thức giác ngộ phát sanh, họ đã thấy rõ lý bất sanh bất diệt!

Đến đây cũng cần nhắc lại rằng ba vị đại đệ tử thân cận nhất của Đức Phật là A-nan-đà (Ananda), Xá-lợi-phất (Upatissa Sàriputta) và Mục-kiền-liên (Mahà Moggallàna) đã đắc quả Nhập lưu (Tu-đà-hoàn) không phải nhờ nghe Pháp bảo từ cửa miệng Đức Phật, mà từ các Sa-môn thừa truyền Phật giáo: Ananda thì do thầy Tế độ, một Thánh A-la-hán tên là Punna Manta(niputta, Upatissa Sariputta (Xá-lợi-phất) thì do Trưởng lão Assaji, còn Kolita Moggalla(na (Mục-kiền-liên) thì do người bạn vừa đắc quả Tu-đà-hoàn, chưa đạt tới Thánh quả A-la-hán (ám chỉ Upatissa - Xá-lợi-phất).

Để có thể đạt tới một sự giác ngộ kỳ diệu như thế, Kolita Moggalla(na phải có một niềm tin nơi trí tuệ của bạn thân lẫn niềm tin trong chơn lý vô cùng vững chắc. Và lẽ dĩ nhiên điều đó là một sự thật, không còn nghi ngờ nữa!

Nghe xong kệ ngôn đầy nhiệm mầu ấy Kolita Moggalla(na liền hỏi nơi cư ngụ của Đức Bốn Sư, đáng Toàn giác. Khi nghe Upatissa thuật là Phật ở tại Trúc Lâm Tịnh xá (Jetavana Viha(ra) cách đó không xa, Kolita Moggalla(na liền tỏ ý muốn đến yết kiến Đức Thượng Sư lập tức.

Nhưng Upatissa trầm tĩnh đề nghị: “Này bạn! Trước tiên chúng ta nên đến gặp thầy Sanōjaya và thông báo cho ông biết chúng ta tìm ra đạo bất tử. Nếu thầy ấy hữu duyên, thầy cũng sẽ bước vào ánh sáng chơn lý như chúng ta.

Đó là một cách chúng ta tỏ lòng biết ơn thầy đã một thời cho chúng ta học đạo. Còn nếu thầy chưa phát hiện cơ duyên thì thầy sẽ suy nghĩ lại, biết đâu sau này thầy sẽ nhờ chúng ta đưa đến ra mắt Đức Phật. Chừng đó khi nghe Pháp bảo nơi kim khẩu đấng Toàn giác, thầy sẽ chắc chắn chúng được đạo quả”.

Sau đó đôi bạn đến gặp Giáo chủ Sanōjaya và nói rằng:

“Thưa thầy, thầy đã hay chăng có một bậc Toàn giác xuất hiện trên đời, đang ban bố Chánh pháp làm cho những môn đồ của Ngài sống một đời sống trong sạch, giải thoát? Mời thầy hãy cùng chúng tôi đến yết kiến đấng Toàn giác!”.

Nhưng Giáo chủ Sanōjaya đã không quan tâm đến những lời yêu cầu chơn thành của hai người đệ tử. Ngược lại ông còn khuyến dụ Kolita Moggallāna và Upatissa lãnh đạo những tùy tùng cũ của mình lập ra một trường phái mới, ngang hàng với ông.

Nếu đôi bạn này chấp thuận, họ sẽ trở thành những bậc Tôn sư, thụ hưởng oai danh của các hàng Giáo chủ.

Nhưng Kolita Moggallāna và Upatissa đã bày tỏ lòng dứt khoát, không còn muốn dính mắc với bất cứ danh vị gì trong cõi đời, dù cho cao cả đến đâu đi nữa.

Đôi bạn trí thức đã nhiều lần lập lại quyết tâm cuối cùng không lay chuyển của họ, để vị thầy cũ ấy thấy rằng chẳng còn cách nào lung lạc được họ nữa.

Rốt cuộc Giáo chủ Sanōjaya đành chịu thất vọng. Ông rất khổ tâm trước sự ra đi của hai đệ tử xuất sắc này. Ông buồn bực la lên rằng:

– Ta không thể làm được! Ta không thể làm được! Ta đã là một bậc Tôn sư từ bao nhiêu năm qua. Ta có đông đảo tín đồ. Ta không thể trở thành hàng đệ tử! Như thế chẳng khác nào ta đem cái hồ rộng lớn đôi lấy một vũng nước chật hẹp tầm thường!

Nhất thời tâm hồn ông bị xung đột giữa hai ước vọng: Ước vọng đạt được Thánh quả và ước vọng muốn hưởng thụ địa vị cao sang. Và ước vọng thứ

hai (thuận với lòng ham muốn) đã thắng thế, khiến ông hoàn toàn bất chấp những lời khuyên của đôi đệ tử thông thái.

Thuở ấy, Sanōjaya có khoảng năm trăm môn đồ. Khi những môn đồ này hay tin Kolita Mog-galla(na và Upatissa đã quyết định đến quy y Phật, tất cả đồng loạt muốn đi theo. Một nửa số ấy suy nghĩ “Rồi đây Sanōjaya sẽ còn lại một mình” nên không nỡ, chỉ đi một đoạn đường, rồi quay trở lại.

Nhưng đã muộn, Giáo chủ Sanōjaya trước cảnh mất hết môn đồ, lại bị phiền não, thất vọng lẫn hoang mang công phật, nên đã uất ức học máu tươi mà chết.

---o0o---

4- TINH TÂN THEO LỜI PHẬT DẠY

Bây giờ, đôi bạn Upatissa và Kolita Mog-galla(na đang dẫn đầu hai trăm năm mươi môn đệ hướng về phía Trúc Lâm tinh xá (Veluvaana Viha(ra).

Khi ấy, Đức Phật đang thuyết pháp giữa hàng Tăng chúng. Ngài thấy đôi bạn từ xa đi tới, liền nói rằng:

“Này chư Tỳ-kheo! Hai người sắp đến kia tên là Kolita Moggalla(na và Upatissa, là hai nhà trí thức. Họ sẽ là những đại đệ tử ưu tú của Như Lai. Họ là một đôi bạn phước duyên song toàn”.

Lúc đến gần, Kolita Moggalla(na và Upa-tissa đồng kính cẩn lễ bái Đức Thế Tôn. Họ chấp đôi bàn tay nâng cao ngang trán và cúi lạy tận bàn chân Đức Phật, rồi cả hai cùng nói:

– “Lạy đấng Toàn giác! Xin Ngài cho phép chúng con gia nhập Phật giáo và được nhận lãnh đầy đủ phẩm hạnh xuất gia trong hàng Tăng chúng”.

Đức Thế Tôn liền phán rằng:

– “Hãy đến! Như Lai công bố quý vị sẽ là những Sa-môn, sẽ sống đời đạo đức thanh tịnh để chấm dứt phiền não.”

Những lời tuyên ngôn trên của Đức Phật chính là sự “Ban bố phẩm vị Tỳ-kheo” không những chỉ cho đôi bạn Kolita Moggalla(na và Upatissa, mà luôn cả cho những tùy tùng của họ nữa.

Và kể từ đó Upatissa được gọi là Sàriputta (Xá-lợi-phát) có nghĩa là người con trai của bà Sàri (Sàri được phiên âm là Xá-lợi, Putta được phiên âm là Phát. Vì Putta nghĩa là “con”, nên có khi Sàriputta được dịch là Xá-lợi tử). Sàri là tên của mẹ ngài. Còn Kolita Moggalla(na được gọi là Mahà Moggallàna (Đại Mục-kiền-liên) có nghĩa là con lớn của giòng họ Moggalla(na.

Sau khi tất cả đã được Đức Phật ban bố phép xuất gia đầy đủ, trên hai trăm năm mươi tân Tỳ-kheo còn được nghe Đức Thế Tôn thuyết cho một bài pháp có ý nghĩa thông giải những phép học căn bản, khiến tất cả đều đạt được đạo quả Nhập lưu (Sota(patti). Và sau đó chẳng bao lâu, họ đã đắc quả A-la-hán (Arahatta)

Riêng Sàriputta và Mahà Moggallàna kể từ ấy phát tâm ở nơi thanh vắng để tu tập. Lần này, đôi bạn trí thức tự tách rời mỗi người một ngả, không ở chung một chỗ như trước.

Sàriputta (Xá-lợi-phát) lưu ngụ trong vùng phụ cận thành Vương Xá, và ngày ngày tu thiền trong một hộc núi gọi là “Động heo” (có sách nói là Động gấu). Ở đó ngài cũng thuận đường đi khát thực và luôn tiện đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Mỗi lần Sàriputta (Xá-lợi-phát) nghe pháp của Phật về, ngài tự mình thanh tịnh quán xét, và tìm ra ý nghĩa sâu xa, thấu đáo. Ngài hành trì như thế đến mười bốn ngày mới đạt tới Thánh quả giải thoát (Arahatta: A-la-hán), một trạng thái tiêu diệt toàn bộ phiền não và trở thành Sa(vaka (Thanh-văn giác)

Còn Mahà Moggallàna thì không sử sách nào nói rõ tại sao ngài lại chọn nơi ẩn tu xa xôi tận rừng núi, tại ngôi làng Kalla Va(laputta, thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha). Ở đó, với một sự tinh tấn bất thối ngài luôn luôn giữ tâm trong pháp thiền, ngay cả trong lúc đi kinh hành hay trong những oai nghi khác.

Mặc dù vậy, ngài vẫn bị những cơn buồn ngủ nặng nề tràn ngập. ngài không muốn đầu hàng những hôn trầm này. Nhưng ngài vẫn bất lực, không thể giữ cho thân mình ngồi thẳng, và đầu vẫn gục xuống. Có những lúc ngài phải vận dụng toàn lực để mở rộng đôi mí mắt, không cho nó khép lại.

Đây là một trạng thái rất dễ hiểu. Bởi khí hậu vùng nhiệt đới oi bức, và bởi sau những năm dài du phương tầm đạo, Đại đức Mahà Moggallàna giờ đây thân thể phải mệt mỏi và những cơn buồn ngủ đến với ngài là một sự tự nhiên.

Nhưng Đức Thế Tôn, bằng đức tánh chăm sóc của một bậc thầy đến hàng đệ tử, Phật dù biết vậy, vẫn không ngừng theo dõi mọi sinh hoạt của Mahà Moggallàna. Đức Phật tuy ở xa, nhưng với nhãn lực siêu phàm Ngài đã thấy rõ những trở ngại tu tập của người tân môn đồ đó, nên dùng Phật lực hiện ra trước mặt Mahà Moggallàna.

Khi Mahà Moggallàna thấy Phật đang đứng trước mặt mình, một phần lớn sự buồn ngủ, sự mệt nhọc tự nhiên bị biến mất. Bây giờ Đức Thế Tôn mới hỏi ngài:

– Phải chăng Mahà Moggallàna đang ngủ gục?

– Bạch Thế Tôn! Đúng vậy!

Phật bèn dạy tám phần pháp giải trừ chướng ngại hôn trầm (buồn ngủ) như sau:

1- Nay Mahà Moggallàna! Đừng nghĩ rằng có cơn buồn ngủ đang ở trong ông, rồi chú ý đến nó. Giữ tâm như thế cơn buồn ngủ sẽ biến mất.

2- Nếu làm như vậy mà hôn trầm không đi mất thì ông nên nhớ lại những lời dạy của Như Lai và suy gẫm. Khi ông nhớ đủ, rồi soi xét ý nghĩa giải thoát thì hôn trầm sẽ biến mất.

3- Nhưng nếu nhớ đủ Phật ngôn như thế mà hôn trầm không biến mất, thì ông nên lập lại sự phán xét ấy một cách chi tiết hơn về các pháp hữu vi của Như Lai đã dạy, hôn trầm sẽ theo đó mà biến mất.

4- Nhưng nếu hôn trầm cũng không biến mất thì ông đem tâm ý phổ vào xúc giác, cọ mạnh đôi vành tai và xoa bóp tứ chi thì hôn trầm (hay cơn buồn ngủ) sẽ biến mất.

5- Khi làm như vậy mà hôn trầm cũng không đi mất thì ông nên đổi oai nghi, để tâm và ý duyên vào động tác, như đứng dậy đi rửa mặt bằng nước

mát, rồi phóng tầm mắt quan sát tất cả mười phương tám hướng. Đoạn ông nhìn lên bầu trời, quan sát mọi tinh tú, không gian, thì hôn trầm sẽ biến mất.

6- Nhưng nếu làm như thế mà hôn trầm vẫn không biến mất thì ông nên chăm chú đến ánh sáng. Nếu ấy là ban ngày thì lấy ánh sáng mặt trời làm đề mục. Ban đêm thì lấy ánh sáng tinh tú (trăng, sao) làm đề mục. Đây là cách làm cho tinh thần xán lạn không bị u ám, hôn trầm sẽ biến mất.

7- Nhưng nếu dùng ánh sáng bên ngoài mà hôn trầm không biến mất thì ông quay lại soi xét nội tâm. Lấy nội tâm làm đề mục và cố gắng xem kỹ từng ý nghĩa, giống như lấy ánh sáng tinh thần để rọi thẳng vào tâm thức để thấy rõ từng chấp tư duy khác nhau, đừng để một thứ tư duy nào hiện lên trong đầu ông mà ông không biết, đồng thời ông đứng dậy đi kinh hành. Làm thế hôn trầm sẽ biến mất.

8- Như thế mà hôn trầm vẫn không biến mất thì ông có thể nằm xuống, biết rõ mình đang nằm như một con sư tử: vai mặt ở dưới, vai trái ở trên, hai chân duỗi thẳng, kê lên nhau, giữ trong tâm một ý niệm mạnh mẽ là: Ta phải biết mình toàn thân đang nằm như thế nào? Nếu thân thể ta mệt mỏi thì ta để cho nghỉ ngơi, nhưng ta không say đắm trong sự nghỉ ngơi ấy, thì hôn trầm sẽ biến mất.

– Nay Mahà Moggallàna! Ông nên tinh tấn hành trì tám phương pháp này! (Theo Anguttara Nikàya VII 58: Tăng Nhất A Hàm số 58).

Trên đây, Đức Phật đã hướng dẫn ngài Mahà Moggallàna một phương pháp tiệm tiến để giải trừ sự hôn trầm. Điểm quan trọng nhất và hữu hiệu nhất là đừng để tâm mình bị lôi kéo bởi ý nghĩ cho rằng cơn buồn ngủ (hay hôn trầm) đang xảy đến và tiếp tục. Dĩ nhiên điều này rất khó làm. Nếu hành giả không thành công, họ có thể tập trung nghị lực, suy xét những lời Phật dạy, hoặc tự đọc thuộc lòng những lời dạy ấy. Khi giải pháp hướng dẫn trí nhớ (tinh thần) không đem lại kết quả hành giả có thể quay sang giải pháp tác động thân thể như kéo mạnh vành tai, lắc lư thân mình, chuyển vận huyết mạch bằng cách xoa bóp tứ chi, rửa mặt bằng nước lạnh v.v... Nếu vào ban đêm họ nên ngước mặt lên bầu trời, hướng sự chú ý vào vô biên thăm thẳm của vũ trụ, không gian đầy tinh tú. Ban ngày thì nhìn ánh sáng rực rỡ của vàng thái dương v.v... Những tác động ấy vừa có thể kích thích giác quan (nhất là xúc giác và thị giác) vừa có thể đưa tâm ý câu hữu với mọi đối tượng thiên nhiên bên ngoài.

Làm tất cả những điều ấy có thể giúp hành giả vượt qua cơn buồn ngủ, như trong Theraga(tha((Tôn Túc Kệ Ngôn) có lời lưu lại của một Thánh Tăng như sau:

“Chớ lùi bước vì hôn trầm mê ngủ

Nhìn không gian sao sáng chiếu lung linh

Khi đêm đến tâm mà như tinh tú

Tuệ tâm soi bừng giác tánh nơi mình!”

(Theragàthà V, 193)

Khi áp dụng tất cả các cách ấy mà hành giả không thắng nổi sự hôn trầm, lúc bấy giờ có thể quay về với ánh sáng nội tâm mà nhiều nhà Thần bí học đã nói. Hay nói một cách khác là quay về với sức mạnh kỳ diệu của giác tánh (là hạt giống lành đã gieo, do sự tu tập thiên định trong một kiếp nào đó). Sức mạnh hay ánh sáng nội tâm ấy sẽ giúp hành giả vượt ra ngoài sự chi phối xác thịt của cuộc đời hiện tại.

Trong trường hợp này, hành giả sẽ không còn phân biệt ngày hay đêm, bởi vì “Ánh sáng nội tâm” không để cho lẫn mức giữa hai cái ấy (đêm và ngày) hiện hữu nữa. Nhờ với một tinh thần tự soi sáng, hành giả có thể loại bỏ, như một trời Phạm Thiên, toàn diện cảnh giới của ngày lẫn đêm (vốn chỉ là những hiện tượng giả lập của cảm quan!).

Khi Đức Phật, trong các điều dạy thứ năm, thứ sáu, thứ bảy nhắc đến tinh tú, bầu trời, ngày đêm v.v... tức là Ngài muốn ám chỉ những gì Mahà Moggallàna đã từng trải qua (từng an trụ) trong kiếp này hay kiếp trước.

Đối với chúng ta, tám lời dạy này tỏ ra quá bình thường bao nhiêu thì đối với Maha(Mog-galla(na có ý nghĩa đặc biệt bấy nhiêu. Sự “Thấp lại ánh sáng nội tâm” ấy (Aloka sanōnōa()) có ghi rõ trong bài Kinh số 33 của bộ Trường A Hàm (D(gha Nika(ya) như một trong bốn cách phát triển thiền pháp dẫn đến trí tuệ và quang kiến (Sanōnōadassana).

Nếu tinh tấn cỡ ấy mà hôn trầm (đòi hỏi giác ngủ của xác thân) không chấm dứt thì hành giả bắt buộc phải kinh hành. Kinh hành nhưng tâm trí

không được lìa khỏi tầm soi sáng nội tâm bằng thiền lực, để tiêu trừ mệt mỏi do hôn trầm gây ra.

Tuy nhiên, nếu bằng cả “sự soi sáng nội tâm” ấy mà hành giả vẫn không đạt được kết quả thì bấy giờ họ có thể nằm xuống “nghỉ ngơi” trong chốc lát, vì đó là sự phản ứng tự nhiên của thân thể, chứ không phải do tánh lười biếng thúc giục xác thân đòi hỏi. Hành giả chỉ cần nằm để điều hòa oai nghi cùng quân bình sự quá độ trong chốc lát, chứ không phải để hưởng thụ. Vì vậy họ sẽ nhanh chóng ngồi dậy khi sự hôn trầm trôi qua.

Trong bài Kinh số 33 (Đức Phật dạy ngài Mahà Moggallàna cách tiêu trừ hôn trầm) còn một đoạn tiếp:

“Này Mahà Moggallàna! Ông nên tu tập xa hơn nữa bằng cách tự mình nhắc nhở rằng “khi đứng trước những thí chủ (khất thực) ta không nên tỏ ra ngã mạn, không nên có ý niệm trông đợi vật thí. Nhiều khi những thí chủ ấy bận rộn không hay sự hiện diện của ta, chứ không phải họ thờ ơ. Nếu ta ngã mạn và trông chờ vật thí, ta sẽ tưởng rằng họ lạnh nhạt với ta, và do đó phiền não nổi lên. Chỉ vì không nhận được bố thí mà một Sa-môn trở nên bất tịnh, trở nên kích động, trở nên nóng giận và mất hết an trụ là một điều trái đạo giải thoát”.

“Này Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên). Lại nữa, ông nên giữ nét hạnh tự mình nhắc nhở rằng: “Ta không nên nói điều tranh luận. Vì sự bàn cãi chỉ khiến ta nói nhiều (đa ngôn) khiến ta bị kích thích, khiến ta mất quân bình, và khiến ta khó định tâm trong thiền pháp.”

Ở đây Đức Phật đã chỉ ra hai trường hợp gìn giữ hạnh kiểm, hai trường hợp tránh sự loạn động và bất an nội tâm. Cả hai trường hợp này đều nằm trong thói quen tiếp xúc hằng ngày giữa một bậc xuất gia với các thiện tín.

Trong trường hợp thứ nhất, một bậc xuất gia thường mong mọi Phật tử nhìn nhận mình là một Sa-môn và hãnh diện với địa vị lãnh đạo tinh thần ấy, rồi đòi hỏi mọi người phải kính trọng. Nếu các hàng tại gia vì sơ ý hay bận rộn công việc sinh nhai mà thiếu quan tâm đến họ, họ sẽ trở thành lo lắng, sẽ trở nên bất mãn.

Trường hợp thứ hai, trong khi biện luận thường có sự tự đắc về cách biểu dương óc nhận xét sắc bén. Tự cao cho rằng “Ta biết nhiều hơn kẻ khác”

hay “Ta hữu lý hơn để áp đảo người đối thoại” thường làm cho người tranh luận bất tịnh.

Kết quả, kẻ ham thích tranh luận chỉ phí bỏ một số thì giờ quý báu đáng lẽ phải dùng trong việc tu tập, phí bỏ hơi lực và để tim óc kích động mất bình an một cách vô lối, mà không gặt hái được thiện pháp đáng khen nào.

Kẻ dễ duôi và thiên cận thường để mình rơi vào các sinh hoạt bất tịnh như thế, nên họ không những khó tập trung được thần trí phàm phu. Còn khi muốn tu thiền, họ sẽ gặp rất nhiều chướng ngại.

Sau khi Đức Phật dạy cho Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) tám cách vượt qua sự hôn trầm và hai trường hợp tránh xa sự kích động, Mahà Moggallàna liền bạch hỏi Phật như vậy:

– “Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài giải nghĩa tóm tắt làm thế nào để một đệ tử có thể tự mình tiêu diệt hoàn toàn khát vọng, giải thoát và đạt tới cứu cánh cuối cùng, không còn bị trói buộc trong phiền não, được sống đời sống Thánh thiện và trong sạch hơn cả chư Thiên và nhân loại?”.

– “Này Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên)! Một bậc xuất gia nhờ tinh tấn tu tập mà nhận thức được rằng “Không có gì đáng cho ta dính mắc”, tức là họ bắt đầu biết rõ mọi vật. Và khi họ “biết rõ” mọi vật thì họ sẽ hiểu rõ mọi vật. Khi một Sa-môn hiểu, biết đầy đủ mọi vật thì bất cứ cảm nghĩ nào họ trải qua, dù vui sướng hay đau khổ hoặc vô vị, họ cũng đều thấy nó ở trạng thái vô thường, họ sẽ nhìn nó một cách vô tư, không để nó lôi kéo, và sẵn sàng buông bỏ. Khi một vị Sa-môn trở thành thanh tịnh như thế thì họ sẽ không ham thích bất cứ cái gì trong đời này, không ham thích thì họ không khao khát, và không khao khát họ sẽ không vướng mắc, tức là họ đạt tới chỗ hoàn toàn tiêu diệt dục vọng, chấm dứt tái sanh, sống đời sống thánh thiện. Rồi họ sẽ biết rõ rằng công trình tu tập giải thoát của họ đã viên mãn!”.

Sau khi Mahà Moggallàna nhận được những lời giáo huấn do Đức Phật đích thân truyền dạy (ghi trong Anguttara Nika(ya VIII, 58), ngài liền vững tâm hành đạo với một quyết tâm bất thối. Mục-kiền-liên đã tranh đấu với năm pháp chướng ngại một cách dũng mãnh phi thường. Hơn nữa, trong suốt những năm dài làm đạo sĩ du phương tâm đạo ngài đã thành công một cách vững chắc việc dẹp bỏ các ác ý và những đam mê trần tục. Ấy chính là hai trong năm chướng ngại ngăn cản hành giả tiến vào Thánh lưu.

Hiện tại, với sự hỗ trợ của Đức Phật, ngài Mục-kiền-liên vừa chiến thắng sự lười biếng và hôn trầm (chương ngại thứ ba), đồng thời ngài loại bỏ được bất định và lo âu (chương ngại thứ tư) bằng cách tránh những va chạm xã hội vô ích. Sau cùng, ngài tiêu diệt được hoài nghi (tức pháp chương ngại thứ năm) bằng cách hành theo lời Phật dạy là định tâm quán xét thấy rõ bộ mặt giả tạm của vạn vật, từ đó cắt đứt tình cảm dính mắc.

Khi đã loại trừ được năm pháp chương ngại ấy, Mahà Moggallàna đạt đến trí tuệ thanh tịnh, vượt qua khỏi mọi hấp dẫn vật chất ở đời, và bằng một tri kiến sắc bén, ngài chọc thủng bức màn vô minh vi tế che đậy sự thật của cuộc sống, thấy rõ giải thoát Niết-bàn, trạng thái không còn dư sót phiền não.

Lúc Mahà Moggallàna đạt tới Sơ thiên, tâm đang phi lạc trong sự an trụ (Ekaggata) một thành công vi diệu mà người thường không thể nào hiểu được, vẫn tài thế gian dù lồi lạc đến đâu cũng không thể nào diễn bày chính xác được, thì dần dần những tư tưởng trần tục len lỏi vào thiền tâm của ngài gây vọng động.

Đức Phật nhờ pháp nhãn đặc biệt liền biết rõ như thế. Ngài lập tức hiện đến để hỗ trợ vị đệ tử này. Nghĩa là khi Mahà Moggallàna bị năm pháp chương ngại bao vây trở lại thì đã có Đức Phật bên cạnh tế độ. Nhưng những lần sau này, Phật không nhắc nhở một cách chi tiết như trước. Ngài chỉ thông giải thẳng vào chỗ “chương ngại tái phát” là đã có thể giúp Maha(Moggala)na vượt qua sự bế tắc.

Đức Thế Tôn còn lưu ý Mahà Moggallàna rằng: “Chớ nên phi lạc và tin tưởng nơi sự đặc thiên, mà phải giữ vững thiền tâm hơn nữa để có thể tiến xa hơn khỏi mục tiêu nhất quán (Ekaggata)”

Mahà Moggallàna nhờ lời dạy này của Đức Phật mà từ đó về sau khi an trụ vào Sơ thiên, ngài không bị những ý nghĩ trần tục quấy nhiễu nữa!

Khi đã vững chắc trong Sơ thiên, Mahà Moggallàna tiến lên Nhị thiên. Trong Kinh Sam(yutta Nika(ya (Tập A Hàm), đoạn hai mươi dòng một gọi là “Thanh tịnh tâm”, bởi vì trong ấy mọi ý nghĩ đều biến mất rồi từ đó ngài phát triển tới đệ Tứ thiên một cách tuần tự (Sam(yutta Nikàya No 40, F2).

Sau này chính Mahà Moggallàna tiết lộ ngài đã thực hành thiền định bằng phương pháp “Nhị lập”: trước tiên là phát triển Định lực (Iddhipada, theo

Sam(yutta Nika(ya N0 51, 31 ([1]). Rồi sau phát huy Quán lực (Vimokkha, theo Theraga(tha(1172).

Trên con đường tiến đến giải thoát hoàn toàn bằng Tuệ giác ngộ (Panna(vimutti), các bậc Thiền (Jha(na) có thể xem như những giai đoạn “Sử dụng thần lực”, một mặt đưa đến nhiều khả năng siêu nhiên, mặt khác mở được cửa ngõ bước vào ánh sáng toàn giác.

Phương pháp tu chứng Nhị lập này là bí quyết then chốt để Mahà Moggallàna trở thành một bậc A-la-hán (Arahatta) thượng thặng giữa các hàng Thanh-văn giác.

Nói cách khác, chúng ta có thể tóm lược rằng: Để đạt đến giải thoát tâm linh (Ceto Vimutti), chính thiền định đã giúp cho Mahà Moggallàna trước tiên loại trừ tám pháp thế gian([1]) (Vimokkha), sau đó khi thuần thục tuyệt mức trong các bậc thiền Vô sắc (Aru(pa Jha(na), ngài mới có đủ “Quán lực” tận trừ những sở định vi tế (Nhu phải lạc trong quả thiền chẳng hạn).

Nghĩa là ngài tiến mạnh trên con đường giải thoát bằng thiền pháp Nhị lập, tức là vững vàng trong an trụ (Sama(dhi) rồi mới đủ định tâm phát triển Minh sát (Ubhago Bhaga(Vimutti) – (Xem chú giải trong Pàli Dictionary của Nyànatolika). Minh sát bắt đầu từ Tứ thiền về sau.

Khi lấy đệ tứ thiền làm nền tảng Minh sát. Hành giả sẽ giữ tâm được trong trạng thái Vô ký (tức là tâm nào đến thì tự thấy nó đến, tâm nào biến đi tự thấy nó đi, vô tư không lay động), hoàn toàn vượt ra khỏi mọi ý niệm, sanh từ vạn pháp hữu vi (điều kiện). Nhờ đó, các pháp giác ngộ mới được soi sáng. (Theo Sam(yutta Nikàya: Tập A Hàm số 40, 9)

Theo chú giải, trạng thái “Tâm vô ký” (Anicca Ceto Sama(dhi) là trình độ tâm đã ổn định bậc cao, vượt ra ngoài tâm ghi nhận những đối tượng ngoại cảnh cũng như nội cảnh (Tư duy). Tâm ở trình độ này chỉ còn giác tỉnh biết rõ mình đang vừa sống và vừa chết từng sát na (Vipassana Sama(dhi), nên ý thức hoàn toàn được giải trừ khỏi những ảo ảnh vô thường, tham ái v.v...

Sự dẫn giải này trong Kinh điển quả phù hợp với lời tu chứng của ngài Mahà Moggallàna khi ngài áp dụng pháp tu thiền Nhị lập. (An trụ rồi Minh sát) đã được nhiều học giả Phật giáo bàn đến bằng hai danh từ Phạn ngữ “Animitta Cetovimutti”. (Theo Majjhima Nikàya: Trung A Hàm số 43, The Wheel, xuất bản)

Tuy nhiên, khi thành công trong Thiên định (Sama(dhi) hành giả không khéo lại bị rơi vào vòng “một ý niệm vi tế” là tưởng ta được giải thoát, không còn bị các pháp hữu vi chi phối, vì hành giả lúc này đang “trực nhận” một loại phi lạc rất siêu thoát. (Không phải thứ phi lạc do đẹp được tám pháp thể gian, mà là một loại phi lạc trong trụ pháp “Thanh tịnh xuất thế”).

Đây cũng là một loại dính mắc và là một sự dính mắc vô điều kiện, và rất khó kiến nhận. Loại dính mắc này chính là bức màn che áng sự giác ngộ sau cùng. Nó chỉ có thể bị loại trừ bằng thanh lọc siêu đẳng, mà ngoài các bậc Toàn giác Toàn tri ra, không có một trí tuệ thể gian nào có thể diễn tả được.

Nhưng ngài Mahà Moggallàna nhờ Đức Phật đã hỗ trợ, nên có thể vệt được cái màn che áng vi tế sau cùng này, để đạt đến phẩm cách hoàn toàn giải thoát. Giải thoát một cách rất ráo và tròn đủ Tuệ trực giác từ mọi khía cạnh, ngay cả khía cạnh đẹp được cảm thức là “mình đã giải thoát”.

Chính Mahà Moggallàna đã xác nhận rằng “Sự đạt được quả vị Giác ngộ của một Sa-môn nếu có Đức Phật hỗ trợ là một sự chứng quả tuyệt luân nhất!”. Kinh gọi sự chứng quả này (Maha(abhinna()), nghĩa là Thần tuệ siêu đẳng, bao gồm cả năm loại thần thông (Panōcalabhīna()) và sáu “Thức thần trụ” có thể chế phục dễ dàng mọi nhân ác, dù cho nhân ác ấy đến từ một đối thủ nhiều Thần thông nhất trong tam giới.

Sự tu chứng ấy của Mahà Moggallàna đã kéo dài trong một tuần lễ. Thực ra, bảy bữa ấy là bảy bữa phối hợp tất cả những gì mà ngài đã rèn luyện trong nhiều kiếp qua, vì đạo quả ngài đạt được là một loại đạo quả độc đáo, rất ít Thánh nhơn đạt được

Chúng ta có thể tưởng tượng nội độ tinh tấn và lòng quả cảm của ngài Mahà Moggallàna trong suốt thời gian ngắn ngủi này. Bởi vì vai trò một đại Thanh-văn giác là vai trò mà những phẩm hạnh siêu nhiên gặt hái được, cần một công phu tu tập thượng thừa mới xứng đáng, và mới có thể vượt thắng nổi những xiềng xích ràng buộc vô cùng mạnh mẽ đã mọc rễ một cách vi tế trong tâm.

Kinh có thuật lại rằng: Đức Phật, trong bốn giờ thuộc khắc thứ nhứt đêm tiến lên phẩm hạnh Toàn giác, Ngài đã nhớ được chín mươi một kiếp thể gian. Đối với, một đấng Giác ngộ, sự “có mặt” của không gian và thời gian sẽ bị tan biến khi cường độ giải thoát đang tiếp diễn. Tương tự như thế,

Mahà Moggallàna cũng vừa thể nhận sự “vượt khỏi” thời gian và không gian để tổng kết công đức của suốt bao nhiêu kiếp chỉ trong vòng một tuần lễ. Ở đây, khái niệm về không gian và thời gian hoàn toàn bị xóa.

Một phàm nhân đang bị cầm tù bởi năm giác quan và ý thức nhiễm đầy dục vọng không thể nào hiểu nổi chỉ trong vòng bảy ngày, một Thanh-văn giác Thượng thừa như Maha(Mog-galla(na đã có thể vượt dòng thời gian và vượt khoảng không gian vô hạn để trực nhận “Tất cả chỉ là một con số không”.

Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) còn nói rõ trong Kinh Anguttara Nika(ya, cuốn IV (trang 167-168) rằng: Tuy ngài đã đắc quả Thánh nhanh chóng bằng tinh tấn vượt kỷ lục (Khipp-bhinna()), nhưng trên thực tế trong một tuần

lễ ấy ngài đã “tiến hóa” khó khăn (Dukkha Patipada()) vì phải nhờ tới sự hỗ trợ dồi dào (Sasankha(ra) của Đức Phật. Còn Sàriputta (Xá-lợi-phất) thì khác. Mặc dù, vị đại Thanh-văn giác thứ hai này đã đắc Thánh quả chậm hơn một tuần lễ (tức trong mười bốn ngày) nhưng nhờ vậy mà tiến hóa của ngài thoải mái hơn (Dukkha Patipa(da). Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) tiến lên Thánh quả nhanh hơn Sàriputta (Xá-lợi-phất) vì nhờ có Đức Phật đích thân hướng dẫn và hỗ trợ. Còn Sàriputta, Phật không làm vậy là vì Ngài biết rằng Sàriputta có trí tuệ đặc biệt, có thể tự mình tiến lên Thánh quả một cách độc lập.

---o0o---

5- NHỮNG THANH VĂN XUẤT SẮC

Trong Maha(pada(na Sutta, bài Kinh thứ 14 thuộc bộ Digha(Nika(ya (Trường A Hàm) Đức Phật đã đề cập đến những vị Chánh đẳng Chánh giác trong quá khứ và xác nhận rằng các vị Chánh đẳng Chánh giác ấy mỗi vị đều có hai đệ tử lãnh đạo và một đệ tử hầu cận. Rồi trong một chỗ khác, Kinh Sam(yutta Nika(ya (Tập A Hàm 17, 14) Phật còn nói rằng: Tất cả những bậc Chánh đẳng Chánh giác trong quá khứ và tương lai đã hay sẽ có một đôi đệ tử xuất sắc nhất.

Mỗi khi có đấng Toàn giác xuất thế, ba vị đại đệ tử này (tức hai vị lãnh đạo Tăng chúng và một vị hầu cận) rất cần thiết. Ngài ví họ như ba vị cầm đầu ba bộ Quốc phòng, Nội vụ và Tài chính của một nhà vua. Đức Phật so

sánh việc điều hành Phật giáo như cách tổ chức của một quốc gia, Phật đã nói Ananda (Đại đức A-nan) như người “Tàng trữ” Pháp Bảo (Bộ trưởng Tài chính), vì Ananda là đệ tử nhớ tất cả những bài pháp của Phật thuyết. Đức Phật cũng nói đến Sàriputta như vị “Tổng tư lệnh” chu toàn, bảo vệ phạm vi Giáo hội (Bộ trưởng Quốc phòng) và Mahà Moggallàna là người có trách nhiệm nội bộ, như bà vú trong gia đình chăm lo con cái, như “Bộ trưởng Nội vụ” duy trì nội an.

Cả bốn Thánh nhơn này (tức Đức Phật cộng với hai đệ tử lãnh đạo và một đệ tử hầu cận) có thể chia làm hai nhóm: Một nhóm gồm hai vị có nhiều điều tương đồng. Chẳng hạn như Đức Phật và Ananda (A-nan) thuộc giai cấp “Chiên sĩ” (Khattiya). Tương tự như thế, Sàriputta (Xá-lợi-phất) và Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) thuộc giai cấp Bà-la-môn và ra đời cùng thời kỳ.

Sự quan hệ thân tộc này đã nghiệm đúng trong đời sống thanh tịnh hàng ngày: Ananda luôn luôn ở bên cạnh Phật, kể từ khi ngài trở thành đệ tử hậu cận như bóng với hình. Còn Mahà Moggallàna và Sàriputta thì gần như không thể tách rời nhau được.

Lúc tuổi về chiều, mỗi khi Đức Phật cảm thấy thân thể mỏi mệt, ba vị đại đệ tử này là ba vị duy nhất được Phật cho phép nhân danh Ngài giảng giải giáo pháp.

Chẳng hạn như đã xảy ra ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) Mahà Moggallàna thay Phật thuyết một bài pháp thật dài nói về sự thu thúc lục căn để đối trị tình trạng chìm đắm trong lục trần. (Theo Kinh Sam(yutta Nikàya: Tập A Hàm, 35, 202).

Sau khi Sàriputta và Mahà Moggallàna đắc quả A-la-hán. Đức Phật đã tuyên bố trước Tăng chúng rằng họ sẽ đóng vai trò hai vị đệ tử lãnh đạo.

Một số Tỳ-kheo tỏ ra ngạc nhiên và bắt đầu so bì tại sao Đức Thế Tôn lại nâng đỡ những Tỳ-kheo “mới xuất gia”. Họ bàn tán: “Người xứng đáng được Phật ban cho phẩm vị ấy phải là nhóm năm thầy Kiền-trần-như, hoặc giả Trưởng lão Yasa hay ba vị đại Sa-môn Kassapa (Ca-diếp). Tại sao Đức Phật không ngó ngang các vị này, mà lại ban giáo phẩm cao nhất đến những đệ tử mới xuất gia và “thấp hạ” nhất?”

Để phân giải sự xôn xao ấy, Đức Thế Tôn dạy rằng: Mỗi người chỉ gạt hái những gì họ đã tạo. Sàriputta và Mahà Moggallàna vốn trong nhiều kiếp quá khứ gieo trồng phàm vị ấy. Cả hai đã tuân tự bồi đắp công năng trở thành đại đệ tử Phật. Trong khi đó những Tỳ-kheo khác thì cố gắng tiêu trừ phiền não để giải thoát mà thôi. Tuy cả hai vị đại đệ tử thuộc về một giai cấp xã hội khác, và từ một tín ngưỡng khác mới gia nhập Phật giáo, nhưng địa vị đặc biệt của họ trong hàng Thánh Nhơn là một địa vị đặc biệt do luật nhân quả ấn định.

Ngoài ra Đức Phật cũng đã nhiều lần, trong nhiều trường hợp khác nhau, ca ngợi đôi đệ tử ưu tú này như sau:

“Sàriputta và Mahà Moggallàna là những vị Thánh Nhơn độc đáo, là những Sa-môn ưu hạng trong cộng đồng Tăng lữ. Họ luôn luôn thực hành đúng lời giáo huấn của Như Lai, sống theo chơn lý. Hai Thánh Tăng ấy xứng đáng cho hàng Tứ chúng lễ bái và kính mến”. (Sam(yutta Nikàya: Tập A Hàm 47, 14)

Và:

“Nếu một người mẹ hiền, thường khuyên nhắc đưa con trai yêu quý rằng: Này con! Con nên học hành và giữ gìn nét hạnh như một “Quan nội giám” hay như một Hatthaka của giòng họ Alavi. Vì đây là hai hạng người gương mẫu của xã hội hiện tại. Thì (xa hơn nữa) bà mẹ ấy nên dạy tiếp rằng: Này con! Đưa con yêu quý của mẹ. Nếu con muốn được giải thoát, sống đời sống vô gia đình của một đạo sĩ chơn tu thì con nên làm như Sa(riputta và Mahà Moggallàna! Vì hai Sa-môn này là hai tấm gương sáng của các hàng Tỳ-kheo vậy!”. (Sam(yutta Nikàya 17, 23)

Một chỗ Kinh khác:

“Này chư Tỳ-kheo! Hãy học hỏi và tu tập cùng Sa(riputta và Mahà Moggallàna. Vì hai Sa-môn này có đầy đủ sức thông minh và tinh thần hỗ trợ cho đồng đạo trong đời sống thánh thiện! Sa(riputta có thể ví như người mẹ, và Maha(Mog-galla(na ví như bà vú. Sa(riputta đủ khả năng hướng dẫn phàm Tăng đến Thánh quả Nhập lưu và Mahà Moggallàna sẽ đưa họ đến cứu cánh giải thoát!”. (Majjhima Nika(ya: Trung A Hàm số 141)

Đặc điểm hai vị đại đệ tử này trong các lời ca ngợi nêu trên của Đức Phật có thể phân tích như sau: Sàriputta có một biệt tài khai thị và hỗ trợ những ai

được ngài dạy dỗ, chặt đứt ba xiềng xích sanh tử đầu tiên nơi tâm thức để bước vào Thánh đạo! Nghĩa là ngài có khả năng cải hóa phàm nhân một cách rất hiệu quả, bằng cách làm cho họ thấy rõ sự ảo mộng của kiếp người, rồi đưa họ vào giai đoạn bình an, không còn sa đọa.

Sàriputta giống như một hiền mẫu, hằng theo dõi và hướng dẫn những bước chân đầu tiên của trẻ thơ. Hoặc nói cách khác, Sàriputta là vị thầy thợ kỹ, hay ít nhất là bậc Sa-môn làm nở được đóa hoa Tu-đà-hoàn trong mỗi học trò.

Còn Mahà Moggallàna hằng tiếp tục hướng dẫn chư Tỳ-kheo đã bước vào Thánh lưu tiền đến mục tiêu cuối cùng, Mahà Moggallàna không bao giờ để cho một vị Tu-đà-hoàn dừng lại ở đó, mà sẵn sàng soi sáng khuyến khích hành giả tới nơi tới chốn. Mahà Moggallàna như một Sa-môn vô địch về đức tánh tinh tấn, nên những Tỳ-kheo nào hữu duyên tu tập gần ngài, có thể xem như tu tập gần Đức Phật, vì phương pháp phát triển tinh tấn mà Mahà Moggallàna áp dụng để hỗ trợ đồng đạo cũng giống như phương pháp mà Đức Phật đã hỗ trợ ngài trước đây. Nói tóm lại, Mahà Moggallàna gần như một bà vú luôn luôn dinh dưỡng và củng cố sức mạnh của trẻ thơ cho đến khi khôn lớn vững chắc.

Riêng Đức Phật tượng trưng cho sự tổng hợp của hai phẩm tánh Sàriputta và Maha(Mog-galla(na. Nếu Sàriputta là người mẹ, Maha(Mog-galla(na là bà vú, mỗi người có một ân đức riêng đối với trẻ thơ, thì Đức Phật quả thật vừa là người mẹ, vừa là bà vú đối với tất cả chúng sanh, nhất là đối với những ai đã bước vào con đường Bát Chánh (Atthangika Magga).

Để dễ nhớ, chúng ta có thể tóm tắt rằng cuối cùng Sàriputta và Mahà Moggallàna đều giải thoát, những phương tiện để hai vị này tiến tới giác ngộ là chiều rộng và chiều sâu. Sàriputta nhờ vào Trí tuệ (rộng), và Mahà Moggallàna nhờ vào Thiên định (sâu) (Ceto vimutti ca(nivimuttica).

Dữ kiện này được hoàn toàn chứng minh khi hai đại đệ tử Phật được giao phó trách nhiệm chăm sóc sự tu tập của Rahula (La-hầu-la), người con kiếp chót của Đức Phật.

Vì là một Tỳ-kheo vừa xuất gia, Rahula có hai vị thầy A-xà-lê (Acariya): một dạy dỗ về Pháp bảo và một chăm sóc hạnh kiểm. Sàriputta được Phật chỉ định làm thầy dạy đạo, và Mahà Moggallàna làm Sư trưởng giám hộ hạnh kiểm và tu tập thiên định...

Một hôm, Sàriputta nói với Maha(Moggal-la(na rằng: “Này đạo huynh! Sự hiểu biết của bản Tăng so với những thần thông vĩ đại của đạo huynh chẳng khác nào một mảnh đá vụn đối với toàn khối núi Hy-mã-lạp-son to lớn hùng vĩ!”

Mahà Moggallàna liền đáp lại rằng: “Nhưng đổi lại, này Sàriputta! Về sức thông minh, trí tuệ của bản đạo đối với trí tuệ của Thánh huynh chỉ như một hạt cát nhỏ trong một bãi sa mạc!” (Theo Sam(yatta Nika(ya 21,3)

Về những tâm thông thái đa diện, một hôm Đức Phật đã tiết lộ rằng: “Có những pháp chỉ có Như lai mới nghiệm ra và có thể thông giải, nhưng không phải Sàriputta. Rồi có những vấn đề chỉ có Sàriputta mới cắt nghĩa nổi, chứ không phải Mahà Moggallàna. Và cũng có những công việc chỉ có Mahà Moggallàna mới đủ khả năng giải quyết, chứ không phải bất cứ một Tỳ-kheo nào khác!” (Theo Jataka 483)

Vì vậy, hai vị đại đệ tử ấy có thể xem như hai gạch nối giữa những phẩm lực Tối thượng của Đức Phật với khả năng của chư vị đệ tử khác.

Khi Đề-bà-đạt-đa tuyên bố đòi lãnh đạo Giáo hội, Đức Thế Tôn đã nói rằng Ngài sẽ không giao phó ai cầm đầu Tăng chúng. Ngay cả hai vị đại đệ tử Sàriputta và Mahà Moggallàna, khiến cho Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) bị cô lập. (Cula Vagga VII, 3)

Trong sự phẩm định những đệ tử ưu tú trên cán cân, một bên là Sàriputta và Maha(Mog-galla(na và bên kia là Đề-bà-đạt-đa (kẻ hăng làm cho nhiều Tỳ-kheo nông nổi trở nên hư hỏng), còn một số đông Sa-môn khác với nhiều trình độ và công hạnh khác nhau, nên Đức Phật đã phủ dụ như thế.

Bởi tranh giành chức “Đệ tử ưu tú” mà một Tỳ-kheo tên Koka(lika, nghe lời Đề-bà-đạt-đa, đã có lần vu khống hai vị đại đệ tử ấy rằng “họ có nhiều ác ý” thay vì sự tố cáo đó nên nhắm vào Đề-bà-đạt-đa.

Đức Phật đã dạy:

“Này Koka(lika! Ông không nên làm lẫn như thế! Hãy thân thiện và tín nhiệm Sàriputta và Mahà Moggallàna, vì họ là hai Sa-môn có khả năng!” (Theo Sam(yutta Nikàya 6-10, Tạp A Hàm 6-10).

Dù được Phật nhắc nhở như vậy, nhưng Koka(likā vẫn tiếp tục vu oan nên đã chịu quả khổ. Theo Kinh ghi lại thì Đề-bà-đạt-đa (Deva-datta) và Koka(likā đã bị đọa vào địa ngục Vô gián, tức địa ngục của những kẻ nặng tội nhất. Ngược lại, Sàriputta và Mahā Moggallāna thì đạt tới Thánh quả cao nhất, giải thoát Niết-bàn([1]).

---o0o---

6- NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HAI VỊ ĐẠI ĐỆ TỬ

Trong Tam tạng Kinh điển, có nhiều bản “thuật sự” nói về những công tác mà hai vị đại đệ tử đã thực hành chung để phụ tá Đức Phật chăm sóc Giáo hội. Cả hai đã làm việc rất nhiều để cho cộng đồng Tăng lữ được phát triển đầy đủ ơn ích. Những đóng góp của họ hầu hết nhằm vào việc dung hòa nội bộ, ổn định và gìn giữ kỷ luật Giáo hội, đáng được ghi lại cho hậu thế noi theo.

Chẳng hạn như vụ Đức Phật ra lệnh trục xuất nhóm sáu vị Tỳ-kheo Chabaggiya (Lục quần Tỳ-kheo) cố ý dễ dãi và bất tuân kỷ luật mà Đức Phật đã lăm lăm khuyên răn không kết quả (ghi trong Kita Giri thuộc bộ Majjhima Nikāya 70). Đây không phải là một việc dễ làm! Và cũng vì nhóm sáu vị Tỳ-kheo này mà một số giới luật mới đã được Đức Phật chế định.

Sau cùng, vì thái độ quá sân si, bất phục thiện của họ mà Đức Phật quyết định cho phép Sàriputta và Mahā Moggallāna (với sự ủng hộ của Tăng-già Tỳ-kheo đầy đủ đức hạnh) trục xuất sáu Tỳ-kheo khó dạy này ra khỏi Giáo hội một cách êm đẹp (Culla Vagga VI,13-16).

Đặc biệt nhất là sau đó, hai vị đại đệ tử đã thành công trong việc khuyên dụ được những Tỳ-kheo trẻ tuổi bồng bột, nghe lời xúi giục của Đề-bà-đạt-đa hành động sai lầm, quay về với Đức Phật và giữ lại đời sống phạm hạnh.

Khi thực hiện điều này, Sàriputta đã dùng Tha tâm thông để thấy rõ những Tỳ-kheo nhỏ lăm lăm kia suy nghĩ gì mà giải thích ngay điếm họ hiểu quấy, còn Mahā Moggallāna thì dùng những thần thông khác! (Theo Culla Vagga VII,4).

Biển cổ sau đây chứng tỏ rằng hàng ngũ Giáo hội dưới sự hướng dẫn của Sàriputta và Mahā Moggallāna đã được vững chắc: Một lần nọ, khi Sàriputta

bị một Tỳ-kheo thù nghịch vô cớ kết tội, Mahà Moggallàna và Ananda đã lập tức triệu tập Tăng chúng để nhìn nhận và phán quyết sự điều trần chơn chánh của Sàriputta trước lời buộc tội của người đối lập, là sự thật. (Anguttara Nikàya IX 11)

Lần khác, khi Mahà Moggallàna bị bệnh, Đức Phật đã đến thăm và khuyến khích ngài bằng một bài pháp nói về bảy yếu tố Giác ngộ. Mahà Moggallàna đã nhờ bài pháp này mà khắc phục được đau đớn và khỏi bệnh. (Sam(yutta Nikàya 46,15)

Sau khi đạt đến Thánh quả A-la-hán, và được Đức Phật giao phó trách nhiệm hướng dẫn Giáo hội, hai vị đại đệ tử thường sống chung với nhau trong một tu viện thuộc Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana Viha(ra). Họ thường tổ chức những buổi luận đạo, với sự tham dự của một số Tăng lữ để giúp những đồng đạo gia tăng sự hiểu biết trong Phật giáo hoặc đả thông những điểm nghi ngờ của họ. (Majjhima Nikàya No 5). Và có rất nhiều bài pháp đã được hai vị đại đệ tử này thuyết cho Tăng chúng nghe.

Những bài pháp do Mahà Moggallàna thuyết được ghi lại trong các Kinh: Majjhima Nika(ya số 15, Anguttara Nika(ya 35, 202.

Họ cũng dùng khá nhiều thì giờ trong việc chủ tọa những buổi luận đạo của những hàng đệ tử. (Ghi trong Kinh Sam(yutta Nikàya 14, 15)

Ngoài ra còn có những mẫu đối thoại sâu sắc với Đại đức Anuruddha (A-nậu-lâu-đà), một Thiên sư thượng thừa trong các hàng đại đệ tử Phật. Những mẫu đối thoại như thế đề cập đến pháp Thân quán Niệm xứ (tức sự quán xét biết mình) (ghi trong Sam(yutta Nikàya 47, 26-27) và sự khác biệt giữa hai bậc Hữu học (Sekha()) và Vô học (Asekha()) (Sam(yutta Nikàya 52, 4-6).

Cả hai vị đại đệ tử thường được Đức Phật nhiệt liệt khen ngợi về việc làm hữu ích của họ nhưng họ không bao lấy làm hãnh diện. Vì họ là những Thánh nhơn, nên các sự ngã mạn, tự cao v.v... không còn trong họ nữa.

Xin kể một giai thoại:

Một lần nọ khi hai đại đệ tử này đang ngồi gần Đức Thế Tôn. Phật yên lặng và cả hai vị đại đệ tử đều tĩnh tọa trong một trạng thái đoạn tuyệt phiền não. Chợt Đức Phật thốt ra những câu tán dương sau đây, trước tiên đến Sàriputta và sau đến Mahà Moggallàna:

“Nhu đỉnh núi không lay trên mặt đất,
Một Sa-môn vọng tưởng đã tiêu tan,
Tâm và trí không còn theo phóng dật,
Thì lục căn tinh khiết sáng như vàng.
Thiền an trụ làm thân tâm hóa Phật,
Rồi Sa-môn thấy rõ Pháp Niết-bàn!”

(Thoát dịch theo Kinh Uda(na III, 4-5)

Còn sự khiển trách thì chỉ có một lần Đức Phật đã không đồng ý với Sàriputta mà lại khen ngợi Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên). Câu chuyện như sau:

Lúc ấy, Đức Thế Tôn vừa yêu cầu một nhóm Tỳ-kheo làm ồn, vốn là học trò của Đại đức Sàriputta, ra khỏi nơi Phật ngự. Đức Phật bèn hỏi hai vị đại đệ tử xem họ nghĩ sao khi Phật làm như vậy. Sàriputta trả lời: “Vi Đức Thế Tôn muốn an định trong thiền cảnh, và chư đệ tử phải tuân hành”. (Ý nói Sàriputta và Mahà Moggallàna, sau khi nhóm Tỳ-kheo ồn ào kia đi rồi, họ phải cùng với Đức Phật nhập vào thiền định).

Nhưng Đức Phật đã quở trách Sàriputta. Ngài nói: “Ông không nên có ý nghĩ như vậy, và đừng bao giờ tái suy nghĩ như thế!”.

Rồi Phật quay sang Mahà Moggallàna nhắc lại câu hỏi tương tự. Mahà Moggallàna đáp lại rằng: “Khi Đức Thế Tôn muốn an định trong thiền cảnh thì các đại đệ tử, nhất là đạo huynh Sàriputta phải có trách nhiệm coi ngó chư Tăng (dạy dỗ các đệ tử của mình).

Đức Phật liền khen ngợi Mahà Moggallàna và tiếp rằng: “Cả hai đại đệ tử phải trông nom cộng đồng Tăng lữ một cách tốt đẹp như chính đích Đức Phật trông nom vậy!”.

7- THẦN THÔNG CỦA MAHA MOGGALLANA

Trong bài pháp nói về những đệ tử có khả năng siêu phàm (Anguttara Nikàya I,13) Đức Phật đã đề cập đến Mahà Moggallàna như một bậc Thượng thừa trong những kẻ có thần thông trên thế gian.

Một hôm, Mahà Moggallàna cùng với các học trò đi kinh hành gần nơi Tăng hội (Sam(-yutta Nikàya 14-15), Đức Phật đang có mặt và còn nói rõ: “Dĩ nhiên cũng có những đệ tử khác đã được thần thông quý báu, nhưng mỗi người chỉ tuyệt diệu trên một phương diện. Chẳng hạn như Sa-môn Anuruddha và Tỳ-kheo-ni Sakula(đạt Thiên nhãn thông thấy rõ đủ loại chúng sanh trong tam giới. Tỳ-kheo Sobhita và Tỳ-kheo-ni Bhadda Kapila(ni thì có Túc mạng thông biết được hàng ngàn kiếp trong quá khứ. Tỳ-kheo Sagalo có thể đi trong lửa, không bao giờ bị cháy. Đệ tử Cu(la Panthaka có thể bay trên không gian, đi thăm các tầng trời. Và đệ tử Pilinda thì độc đáo trong việc nghe các hàng chư Thiên nói chuyện (Thiên nhĩ thông).

Nhưng Mahà Moggallàna thì xuất sắc nhất trên tất cả các phương diện. Ngài đã đạt được nhiều loại thần thông khác nhau, cao đẳng hơn các vị đệ tử khác! Ngay cả Tỳ-kheo-ni Uppallavanna là một bậc pháp thuật nổi tiếng cũng không vượt nổi thần thông của Mahà Moggallàna vậy!”.

Ai đã từng nghiên cứu về những sức mạnh “Siêu tâm lý” hay các bí mật Thần học (tuy trừu tượng nhưng rất thực dụng) sẽ khám phá ra được giá trị bản Kinh nói về thần thông của Mahà Moggallàna, và phải tin tưởng rằng ấy là một điều có thật!

Thế giới mà chúng ta gọi là vật chất, có thể tiếp nhận qua năm cảm quan (hay năm giác quan) được những nhà Vật lý học hiện nay cắt nghĩa như là “Sự biểu hiện của nhiên lực” v.v... vốn chỉ là một phần rất nhỏ trong cái “sự thật vô biên”. Sự thật ấy bao gồm tất cả mọi “Tĩnh động” từ cực tiểu đến cực đại mà con người chỉ thông thấu được môi trường rất hạn hẹp, khó có thể hiểu nổi những gì giới hạn của mình.

Nghi ngờ chớ không dám quả quyết xác nhận hay phủ nhận vì biết rằng nó nằm ngoài tầm tay tư tưởng của mình, rồi tạm dùng những từ ngữ như

“Phản vật chất”, “Tâm lý lực” hay “Siêu nhiên” chính là con người đã bắt đầu cảm chứng những kỳ lạ mà khoa học không cắt nghĩa được. Vì chúng ta chỉ ý thức được một lãnh vực nhỏ hẹp, lãnh vực của thế giới “sinh động vật”, nên chúng ta luôn luôn có khuynh hướng lấy những “kiến thức” chuyển động giới hạn làm nguyên tắc tuyệt đối.

Nhưng vũ trụ đối với những bậc thanh tịnh Đại giác, đối với các bậc Thánh nhơn vượt khỏi mọi tầng lớp vật chất hóa hiện, là một vũ trụ to lớn khôn lường. Vũ trụ ấy vốn vừa độc lập với môi trường của chúng ta vừa có thể linh nghiệm nếu chúng ta đủ đem sức cái “Tự nhiên” của mình rèn luyện thành cái “Siêu nhiên” của các bậc Thánh. Đây chính là chỗ gạch nối (hay còn gọi là mối liên hệ) giữa những huyền bí khác nhau mà người ta gọi là phép lạ! Điều đáng tiếc là một khi những trình độ siêu phàm ấy biểu hiện như một thần thông có thật, thì người ta vì quá bị cầm tù trong tư tưởng hẹp hòi, không thể ý thức rằng chính cái “sở năng hữu hạn” của mình không cho mình hiểu biết được các sự thật không thể chối cãi được.

Nhưng đối với các hàng siêu thế, như Đức Phật hay ngài Mục-kiền-liên chẳng hạn, khi đã tu luyện phát triển những khả năng thần nghiệm xuất thế, các ngài đã lọt vào trong những pháp hành vô cực, cao rộng hơn môi trường phàm tình rất nhiều và với những cảm quan đã hoàn toàn tinh diệu, nhất là đã đạt được “Tứ phần nhận thức” (Iddhipada), các ngài sẽ thấy rõ cái chơn lý Vô thượng, vô lượng, phi không gian lẫn phi thời gian.

Đối với các bậc này, viễn tượng hiểu biết thực nghiệm của họ sẽ nằm trong lần ngoài vũ trụ, không thể đo lường được, vượt khỏi mọi lần mức và biên giới.

Kinh Majjhima Nika(ya (Trung A Hàm) số 32 có ghi: Khi Sàriputta hỏi Mahà Moggallàna: “Loại Sa-môn nào mà Tăng chúng (đang) hội họp nơi đây nên tán dương nhiều nhất?”, Mahà Moggallàna trả lời rằng: “Theo quan điểm của bản đạo thì ấy là Sa-môn có trí tuệ luôn luôn tỏ sáng và có thể thảo luận và giảng giải một cách rành mạch mọi giáo lý của Đức Phật”

Nghĩa là Kinh đã xác nhận Maha(Mog-galla(na quả thật là người đủ khả năng nói pháp siêu hình.

Thật ra, những bài pháp giá trị cả bề rộng lẫn bề sâu là những bài pháp phải thoát ra từ cửa miệng của một người đã tu chứng đạt thần thông, vượt lên trên lãnh vực vật chất và cảm quan. Sa-môn nào càng mở rộng trí thức

bằng những công phu siêu nhiên như thế, Sa-môn ấy càng có nhiều điều để nói. Nghĩa là hành giả khi tự mình đã chứng nghiệm trong diệu pháp giải thoát siêu phàm, họ sẽ có trí tuệ thông biện nhất để làm bộc lộ sức mạnh của Pháp bảo và kích thích người nghe. Những thí dụ về Mật pháp do Mahà Moggallàna thuyết ra như thế đã được ghi trong Majjhima Nika(ya (Trung A Hàm số 15– 17), trong Anguttara Nika(ya (Tăng Nhất A Hàm X, 84) và trong Sam(yutta Nika(ya (Tập A Hàm 35, 202. 44,7-8)

Bây giờ chúng ta thử quay lại vấn đề “Thần thông” của Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) ghi trong Kinh điển Phật giáo, dựa theo năng thức thể chất thì sẽ thấy những loại sau:

1- Tha tâm thông

Một lần nọ nhằm lễ Phát lồ (Uposatha)([1]), Đức Phật cùng Tăng chúng ngồi tĩnh tọa trọn cả đêm.

Khi bình minh ló dạng, Đức Phật chỉ tuyên bố: “Tăng hội đêm nay không trong sạch”. Đại đức Mahà Moggallàna lập tức dùng Tha tâm thông quan sát từ vị Tỳ-kheo này đến vị Tỳ-kheo khác, và tìm ra một tu sĩ hoàn toàn bị ô uế. Ngài liền đến trước mặt yêu cầu vị Tỳ-kheo ấy ra khỏi Tăng hội. Nhưng đương sự không chịu nhúc nhích. Sau khi cảnh cáo đủ ba lần, Mahà Moggallàna mới dùng “Đại thủ” (bàn tay lớn) nhắc bổng Tỳ-kheo ấy lên, rồi đem để ra ngoài phòng hội. Đoạn Mahà Moggallàna đóng cửa cẩn thận trước khi yêu cầu Đức Phật tuyên đọc Giới bốn (Patimokha Sam(varasila) (Theo Anguttara Nikàya VIII, 20)

(Giới bốn là những điều răn cấm, gồm 227 điều dành cho phẩm hạnh Tỳ-kheo (Bhikkhu) Giới bốn này còn gọi là “Biệt biệt giải thoát giới” chỉ được tuyên đọc sau khi cộng đồng Tăng sự đã “sám hối” đầy đủ, đã được “ân xá” hay đã được “hành phạt” và trở nên trong sạch.

Lần khác, Đức Phật có mặt trong cộng đồng năm trăm vị Tỳ-kheo mà chỉ có Ngài mới biết tất cả là A-la-hán. Khi Mahà Moggallàna từ xa đến, ngài Mục-kiền-liên liền nhận ra các Thánh Tăng và lễ bái một cách kính cẩn.

Liền ấy, một trong số năm trăm vị A-la-hán đã đứng dậy ca ngợi Đại đức Mahà Moggallàna bằng những câu kệ (phỏng dịch thành thơ) như sau:

“Trong khe núi tâm người thanh tịnh,

Diệt tham, sân, phá tan chấp mê lầm.
Người xứng đáng cho Tăng đồ cung kính.
Vì thân thông, vì tuệ lực cao thâm.
Trong nháy mắt người nhận ra đạo hạnh.
Của Thánh nhơn, không còn chút bụi trần!
Tâm người sáng như kim đài óng ánh,
Vì người đây là Tôn túc tuyệt luân!”

(Sam(yutta Nikàya 8,10)

Ngoài ra, Kinh Tạp A Hàm (Sam(yutta Nika(ya No 52, 1-2) cũng còn một đoạn ghi về Tha tâm thông của Mahà Moggallàna như sau:

“Khi ấy. Đại đức Anuruddha đang hành thiền tại một nơi vắng vẻ. Vì muốn biết rõ hiệu lực của diệu pháp Niệm xứ (Satipattha(na) có khả năng tiêu trừ đau khổ, đánh tan phiền não, tiến tới giải thoát hoàn toàn như thế nào, mà Mahà Moggallàna đã dùng Tha tâm thông “bám sát” thiền cảnh của Anuruddha, rồi hiện ra trước mặt, yêu cầu Thiền tăng ấy mô tả chi tiết của phương pháp thực hành Niệm xứ”.

---o0o---

2- Thiên nhĩ thông

Một tối nọ, khi Đại đức Sàriputta đến thăm Đại đức Mahà Moggallàna, ông chợt thấy nét mặt của người đạo huynh này có một vẻ thanh tịnh lâng lâng, siêu thoát. Đại đức Sàriputta liền hỏi Mahà Moggallàna xem phải chăng người đang tịnh tâm trong một cõi thiền nào đó. Nhưng Mahà Moggallàna trả lời rằng: Tâm ông chỉ an trú ở cõi thiền thấp nhất. Còn nét mặt ông “trong suốt” là vì ông đang “lắng nghe” một bài pháp. Sàriputta liền hỏi: “Su huynh nghe pháp của ai vậy?”, thì được trả lời: “Bản Tăng nghe pháp của Đức Thế Tôn!”.

Lúc ấy, Đức Phật đang ngụ tại thành Xá-vệ (Savatthi) rất xa kinh đô Vương Xá (Ra(jagaha), tức là nơi mà Sàriputta và Mahà Moggallàna đang có mặt. Đại đức Sàriputta liền hỏi:

“Phải chăng Mahà Moggallàna đã “xuất hồn” đi nghe Phật thuyết pháp hay Đức Thế Tôn dùng Phật lực đến bên cạnh Mahà Moggallàna để thuyết pháp?”. Mahà Moggallàna liền xác nhận rằng không phải ông xuất hồn đến gần Phật, cũng chẳng phải Phật lại gần ông, mà ấy chỉ là “sự vận dụng của Thiên nhãn thông và Thiên nhĩ thông” khi cả hai giác quan này của ông lẫn của Đức Phật đều đã tinh luyện. Nghĩa là với hai thần thông ấy, Đức Phật và Mahà Moggallàna tuy ở rất xa nhau, nhưng có thể nhìn thấy nhau, và đối đáp với nhau thật rõ ràng như ở gần vậy.

Sau đó, Đại đức Sàriputta tự động tán dương rằng: “Khi đạt được những thần thông như thế Đức Phật hay Mahà Moggallàna có thể sống mãi đến trọn kiếp trái đất, nếu Phật hay Mahà Moggallàna muốn!” (Sam(yutta Nikàya 21,3)

Ngoài ra, với “Thiên nhĩ thông” Maha(Mog-galla(na còn có thể nghe được “ngôn ngữ của phi nhơn, chư thiên, ma quỷ v.v... và có thể nhận rõ những tư thức của họ”. Chẳng hạn như có một lần, một naga quỷ đã báo cho ngài biết để ngăn chặn Đè-bà-đạt-đa, vị ác Tăng này định làm hại Đức Phật (Theo Kinh Culla Vagga VIII,2).

---o0o---

3- Thiên nhãn thông

Như đoạn trên vừa nói, Mahà Moggallàna đã dùng Thiên nhãn thông để thấy được Đức Thế Tôn xa hàng một trăm dặm. (Sam(yutta Nikàya 21,3)

Nhưng cũng còn những thuật sự sau đây:

“Lần nọ, Đại đức Sàriputta đang ngồi tham thiền gần chân núi, một quỷ Dạ-xoa (Yakkha) hung bạo đã dùng toàn lực đánh lên đầu Đại đức một cái như trời giáng, và nhanh như chớp, Đại đức Mahà Moggallàna cũng bện hành thiền, chợt thấy không ngăn kịp, bèn hỏi:

– “Đạo huynh Sàriputta! Người bị quỷ Dạ-xoa đánh có đau không?”

Đại đức Sàriputta mỉm cười trả lời:

– “Tôi chỉ cảm thấy có cái gì chạm nhẹ lên đầu”. Sau đó, Mahà Moggallàna liền tán dương oai lực của tâm an trụ. Còn Sàriputta thì khen ngợi Thiên nhãn của Mahà Moggallàna, vì chính mình không tài nào trông thấy được hung thần vừa tấn công mình hình dáng như thế nào. (Theo Kinh Udàna IV,4)

Một hôm, nhờ Thiên nhãn thông mà Mahà Moggallàna tuy ở xa vẫn thấy được đức vua Pasenadi bị thảm bại trong một trận đánh với người Licchavi. Nhưng sau đó nhà vua đã tập hợp được tàn quân rồi phản công và chiến thắng kẻ thù.

Khi Mahà Moggallàna thuật lại chuyện này, một số Tỳ-kheo vội kết tội ngài nói điều không thật và khoe pháp “Bậc cao nhân”, tức phạm vào một trong bốn đại tội gọi là Bất cộng trụ, phải bị mất phẩm hạnh Tỳ-kheo và bị trục xuất khỏi Giáo hội.

Tuy nhiên, Đức Phật liền dùng Thánh tuệ phán xét và phân giải rằng: “Này chư Tỳ-kheo! Mahà Moggallàna chỉ nói đúng những điều ông đã thấy, vì những chuyện ấy đã xảy ra”. (Theo Pàrajika IV,17)

Hơn thế nữa, Mahà Moggallàna cũng nhìn thấy rất thường sự biểu hiện của luật nhân quả: Ông thấy nhân loại sanh tử ra sao. Do những hành động xấu xa (như làm hại đồng loại chẳng hạn) đã khiến họ tái sanh vào các nẻo quỷ, chịu đau khổ như thế nào. Trong khi đó một số người khác nhờ làm nên việc lành đã được sanh vào các cõi trời Dục giới hay các cõi trời cao hơn.

Vì vậy cứ mỗi lần thuyết pháp, Mahà Moggallàna thường dùng những trường hợp như thế làm thí dụ chứng minh cho luật nhân quả. Thuật sự về Thiên nhãn thông này tìm thấy rải rác trong Kinh điển rất nhiều, không thể kể hết ra được.

Trong hai cuốn thuộc Tam tạng Pa(li nói về cảnh nẻo quỷ (Petavatthu) và các cõi trời Dục giới A-tu-la (Vimānavatthu), có chín trong số năm mươi một bài Kinh do Mahà Moggallàna thuyết về những sự sanh diệt do chính mắt ông trông thấy. Đây chính là lý do mà hầu hết học giả Phật giáo đều kết luận rằng Mahà Moggallàna là một vị Thánh Tăng duy nhất biết được nhiều thế giới khác ngoài cõi người và thấu rõ mọi “Biến hành” của Nghiệp (Kamma).

Tuy thuật sự về Thiên nhân thông của Mahà Moggallàna có quá nhiều, không thể kê khai hết được. Nhưng ít nhất xin kể vài chuyện trong Kinh Sam(yutta Nika(ya (Tập A Hàm) số 19, 1-21 và trong Pa(ra(jika 9,15 như sau:

Lần nọ, Mahà Moggallàna ẩn tu trên đỉnh Linh Thứu Sơn, gần thành Vương Xá (Raja(gaha) cùng một Sa-môn tên Lakkhana (tức một trong số một ngàn đạo sĩ Bà-la-môn đã quy y Phật giáo cùng với Uruvela Kassapa).

Một buổi sáng nọ, khi hai vị Sa-môn xuống núi khát thực trong thành phố, Maha(Moggal-la(na chợt mỉm cười khi đi qua một đoạn đường. Sa-môn Lakkhana thấy lạ bèn hỏi lý do thì Mahà Moggallàna trả lời vồn vện rằng: “Bây giờ chưa phải là lúc bản đạo có thể nói cho Sư huynh nghe! Khi gặp Đức Bốn Sư, bản Tăng sẽ nói cho Sư huynh nghe cũng không muộn!”.

Sau đó, khi gặp Đức Phật, Sa-môn Lakkhana liền nhắc lại câu hỏi này thì được Maha(Mog-galla(na trả lời: “Lúc ấy, bản Tăng thấy những ngạ quỷ đói rách chạy loạn trên không, sau lưng chúng có những “luồng ác khí” như phiến nảo, hôi hạp, đau đớn đuổi bắt!”.

Đức Phật cũng xác nhận “Áy là một sự thật”. Ngài còn nói thêm: “Sở dĩ Như Lai ít khi đề cập đến chuyện ngạ quỷ khốn khổ là vì phạm nhân không thể nào tin được!”. Rồi Đức Thế Tôn còn dùng “Thông thiên tuệ” phân tích: “Loài ngạ quỷ vốn kiếp trước xem thường từ hạnh, ché giễu những kẻ chăm lo tu hành nên kiếp này thêm khát phúc đức. Mỗi khi chúng thấy một bậc chơn tu đi ngang là chúng lại gần để tinh thần bớt khổ não”. Phật kết luận: “Bọn ngạ quỷ ấy biết Mahà Moggallàna có nhiều thần thông muốn cầu ông ta giải cứu, nhưng vì nghiệp ác của chúng dày, không mở miệng ra được nên chúng cứ chạy quanh để kích thích lòng từ bi của Mục-kiền-liên đấy!”

---o0o---

4- Di hành thông (hay còn gọi là Di thân pháp)

Đây chính là loại thần thông mà những chúng sanh nào mang sự sống bằng vật chất phải cần dùng nhất.

Kinh chép: “Chỉ dễ dàng như một người muốn co cánh tay vào hay duỗi cánh tay ra, và nhanh chóng như thế, thì Mahà Moggallàna cũng có thể

“khởi hành” (với xác thân của mình) từ cõi người, rồi xuất hiện trên cõi trời trong khoảnh khắc”.

Đại đức Mahà Moggallàna đã sử dụng thần thông ấy nhiều lần để vừa đi thuyết pháp cho những Thiên chúng ở các cõi trời nghe vừa quay về trần gian lo việc Giáo hội. Một trong những kỳ công ấy là Mahà Moggallàna đã giảng đạo đến chư Thiên ở tầng trời thứ ba mươi ba (Ta(va-timsa: Tha Hóa Tự Tại thiên) giúp họ phần lớn nhập vào Thánh lưu, và nhắc nhở luôn cả vua trời Đế Thích (Sakka) xem vua còn tin tưởng vào giáo lý giải thoát của chư Phật hay không. (Theo Majjhima Nikàya: Trung A Hàm số 37)

Theo thuật sự Ja(kata số 483E thì khi Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp rành rã trong vòng ba tháng để độ “Phật mẫu”. Mahà Moggallàna đã là vị môn đệ duy nhất lên thông báo mọi tin tức Giáo hội ở thế gian đến Đức Phật và xin chỉ thị của Ngài.

Trong khi “du hành” làm Phật sự như thế Mahà Moggallàna không phải chỉ “ghé thăm” các chư Thiên ở cõi trời Dục giới, mà ngài còn lên cả đến các cung trời Sắc giới lẫn Vô sắc giới. Khi Mahà Moggallàna xuất hiện, các Phạm Thiên vốn không tin có một đạo sĩ nào đủ khả năng lên tới cảnh trời của họ bèn chất vấn, mới hay đó là thần thông của Sa-môn Moggalla(na, đại đệ tử Phật. Từ đó, các Đại Phạm Thiên không dám để duôi cho rằng “họ là những vị trời bất diệt” nữa. (Theo Kinh Sam(yutta Nikàya 6,5)

Đặc biệt như là Mahà Moggallàna đã tìm ra được một vị Phạm thiên tên là Tissa, kẻ trước đó không bao lâu chính là một Tỳ-kheo đệ tử Phật, đã viên tịch và sanh vào cõi trời này. Nhờ nghe được Pháp bảo của Mahà Moggallàna mà Phạm thiên Tissa đã chứng quả giải thoát ngay sau đó. (Theo Anguttara Nikàya: Tăng Nhất A Hàm IV, 34-VII 530)

---o0o---

5- Phổ lục thông

Đối với những vật chất (hữu hình) hay vật tính (vô hình) dù có trọng lượng và cấu lực vững chắc đến đâu, Mahà Moggallàna cũng có thể lay chuyển dễ dàng.

Lần nọ, nhân lúc một nhóm Tỳ-kheo ngụ tại một tu viện, xem thường các bậc Thánh Tăng và để duôi phạm sự tu hành, cứ bận tâm tập luyện thân thể

cho được cường tráng. Đức Thế Tôn hay chuyện này, hiểu rõ lòng tin sức mạnh vật chất thái quá của họ, bèn bảo Mahà Moggallàna nên sử dụng thần thông để cảnh cáo. Mahà Moggallàna vâng lời Phật dạy, chỉ dùng một ngón chân ấn nhẹ, làm rung chuyển nhiều tòa nhà khiến cho toàn thể tu viện mệnh danh là “Lãnh vực thiên đường Miga(ra)” như trải qua một cơn động đất. Nhìn thấy thần lực phi thường của Mahà Moggallàna toàn thể Tỳ-kheo từ đó không dám dễ duôi, bắt đầu kính sợ Đức Phật và các hàng Thánh Tăng. Nhân đó, Đức Thế Tôn đã giảng giải về bốn yếu tố tạo nên thần lực (Iddhipada) và chỉ có Mahà Moggallàna mới hội đủ bốn yếu tố này. (Theo Kinh Sam(yutta Nikàya số 51, 14 và Kinh Jàtaka 299E)

Kinh Majjhima Nika(ya (Trung A Hàm số 37) cũng kể rằng: “Khi Moggalla(na đến thăm vua trời Đế Thích (Sakka) tại thiên giới, rồi nhận ra rằng vị vua trời này đang bắt đầu khởi niệm “dục mạng”, ngã chấp tâm tự hào và khoái lạc trong những hạnh phúc tiên cảnh, quên hết chơn lý giải thoát. Mahà Moggallàna liền sử dụng Phổ lực công làm lay động nhẹ ngôi đền của Đế Thích ở, có tên là “Bất Diệt cung”, khiến cho Đế Thích giật mình hoảng sợ. Sau đó, Đế Thích mới từ bỏ ngã mạn và lắng nghe vị Thánh Tăng nhắc lại pháp tiêu trừ tham ái, mà ông đã được Phật dạy trong một thiên niên kiếp trước. Pháp ấy cũng là pháp Phật đã dạy đến Mahà Moggallàna để tiến lên quả vị giải thoát.

Lần khác, khi Đức Phật còn tại tiền, có một nạn đói đã xảy ra ở vùng Đức Phật cùng Tăng chúng đang ngụ. Chư Tăng đi trì bình chẳng đủ thực phẩm. Vì vậy, Mahà Moggallàna liền yêu cầu Đức Thế Tôn cho phép ông đào ngược lớp mặt đất vì có những chất nằm trong lòng đất có thể trồi lên và con người có thể ăn được,

Nhưng Đức Phật đã bảo Mahà Moggallàna không nên làm vì sẽ gây sự hủy hoại sanh mạng của một số lớn sinh vật sống trong lòng đất. Hơn nữa, nạn đói cũng là một ác quả phải trả của một số người không thể tránh được.

Đại đức Mahà Moggallàna liền nêu lên một giải pháp khác: Đệ tử có thể dùng thần thông để mở ra một con đường rất ngắn đến xứ Utta-rakuru (khá sung túc và cách đó rất xa) để chư Tăng có thể đi khát thực.

Lần thứ hai, Đức Phật cũng bác bỏ và dạy rằng: “Nạn đói không thể làm hại những Sa-môn đầy đủ đạo hạnh! Dù cho các Sa-môn ấy không có một chút thần thông!”. (Theo Kinh Pàràjika I,2). Đây là trường hợp duy nhất mà Đức Phật đã từ chối lời đề nghị của Maha(Moggalla(na.

Ngoài ra, Mahà Moggallàna cũng có thần thông đem được bất cứ vật gì ở bất cứ nơi nào trên thế giới, đến chỗ mình muốn. Chẳng hạn như trong Kinh ghi: “Khi Sàriputta bị bệnh, Mục-kiền-liên (Mahà Moggallàna) đã dùng thần thông lấy cuống sen trên đỉnh núi Hy-ma-lạp-sơn về làm thuốc cho vị đạo huynh này”. (Theo Mahà Vagga VI, 20 và Culla Vagga V, 34)

Chỗ khác, Kinh Ja(taka số 78E còn nói: “Đại đức Mahà Moggallàna, trong chốc lát đã lấy về một chồi cây Bồ-đề cách xa hàng trăm dặm cho ông Bá hộ Cấp Cô Độc (Ana(thapin(d(ika) trồng trong khuôn viên Kỳ Viên Tự”.

Nhưng theo một thuật sự khác về vấn đề tranh tài thì Mahà Moggallàna đã từ chối:

Số là thuở ấy, những tín đồ ngoại đạo và một số những Trưởng giả trong thành phố đã tổ chức một cuộc biểu dương thần thông. Họ treo giải thưởng là một bình bát bằng vàng, cột ở đỉnh trụ rất cao, mà đạo sĩ hay Sa-môn nào lấy được tức là người vô địch.

Khi Tỳ-kheo Pindola yêu cầu Maha(Mog-galla(na “sử dụng thần thông để cho quần chúng khâm phục oai lực của Tăng bảo” thì Mahà Moggallàna đã từ chối. Ngài nói rằng:

– “Sư đệ có thể làm việc đó!”.

Và khi Pindola lấy được bát quý, khiến cho quần chúng kính nể các đệ tử của Đức Cồ Đàm thì Đức Thế Tôn đã khiển trách ông ấy. Phật dạy: “Này Pindola! Từ nay về sau, ông chớ biểu diễn thần thông vì mục đích ham danh như thế!” (Theo Culla Vagga V,8)

---o0o---

8- TIỀN KIẾP CỦA MAHA(MOGGALL(NA

Về sự nhớ lại tiền kiếp, Đại đức Maha(Mog-galla(na chỉ tự thuật có một lần. Đó là Kinh số 50 thuộc bộ Trung A Hàm (Majjhima Nika(ya), soạn giả xin phép dùng bản Kinh ấy làm căn cứ cho chương này.

Trong Ja(taka (Túc Sanh Truyện), tức những truyện nói về tiên thân Đức Phật Thích Ca và Mahà Moggallàna đã gặp nhau trong nhiều kiếp. Ít nhất là có ba mươi một lần Đức Phật và Mahà Moggallàna phải gặp nhau là một điều tự nhiên. Đối với thời gian vô lượng kiếp, con số ba mươi một lần gặp nhau ghi trong Kinh quả thật quá ít, quá nhỏ, so với cái chuỗi luân hồi “bất tận” mà cả hai vị đã trải qua. Tuy nhiên, như thế cũng đủ để cho chúng ta có một cái nhìn tổng quát về tiền kiếp của vị Sa-môn này.

Dĩ nhiên ở đây soạn giả không thể kể hết ba mươi một kiếp một cách chi tiết, với đầy đủ những nét đẹp, những phẩm cách xứng đáng của một trong hai đại đệ tử. Nhưng những gì mà soạn giả cố gắng ghi lại trong cuốn sách nhỏ bé này chính là những nét quan trọng để cho các hàng Phật tử có thể tìm hiểu tiểu sử và nhân cách của Đại đức Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên).

Điểm thứ nhất chúng ta tìm thấy trong Ja(kata (Túc Sanh Truyện) “mối liên hệ mật thiết” giữa Bò-tát (tiên thân Đức Phật) với Mahà Moggallàna. Nhiều kiếp Sàriputta (Xá-lợi-phất) và Mahà Moggallàna đã sanh làm anh em của đức Bò-tát. (Như ghi trong các Kinh Jàtaka số 488, 509, 542, và 543). Rồi ở những kiếp khác, họ lại sanh làm bạn của Bò-tát (Jàtaka số 326). Hay khi đức Bò-tát làm vua thì họ trở thành hai trung thần (Jàtaka 401). Thịnh thoảng, họ cũng sanh làm đạo sĩ, môn đồ của đức Bò-tát (Jàtaka số 423, và 522). Ngoài ra, họ còn sanh làm thầy của đức Bò-tát nữa (Jàtaka 539).

Đặc biệt, những Túc Sanh Truyện kể lại đức Bò-tát làm vua, Sàriputta làm Thái tử, còn Mahà Moggallàna thì làm quan chỉ huy Ngự lâm quân (Jàtaka 525). Hoặc đức Bò-tát làm trời Đế Thích (Sakka) thì Sàriputta và Mahà Moggallàna làm “Tiên trưởng” cai quản hai cung Nhật Nguyệt (Jàtaka số 450)

Điểm thứ hai đáng cho chúng ta chú ý là sự chênh lệch giữa Mahà Moggallàna với Sàriputta trong một số tiền kiếp sanh làm cầm thú. Đọc kỹ Túc Sanh Truyện (Ja(kata) chúng ta sẽ nhận thấy rằng mặc dù cả hai vị đại đệ tử này thường đồng hành trong cái vòng sanh tử. Những khi tái sanh từ cõi người trở lên thì họ có địa vị tương đương nhau. Còn khi luân hồi làm thú vật, thì họ lại ở tình trạng hoàn toàn chênh lệch. Đặc biệt là Sàriputta luôn luôn sanh làm những thú vật tiến hóa hơn:

Chẳng hạn như trong Ja(kata số 73, Sàriputta sanh ra làm rắn thì Mahà Moggallàna làm chuột. Trong Ja(kata số 206, 486, Sàriputta sanh làm chim thì Mahà Moggallàna sanh làm rùa. Trong Ja(kata 272, 361 và 438, Sàriputta

sanh làm sư tử thì Mahà Moggallàna sanh làm cọp. Trong Ja(kata số 37, Sàriputta sanh làm khi thì Mahà Moggallàna sanh làm voi. Trong Ja(kata số 315 Sàriputta sanh làm rắn thì Mahà Moggallàna sanh làm chó sói. Trong Ja(kata số 490, Sàriputta sanh làm người thì Mahà Moggallàna sanh làm thú.

Duy nhất chỉ trong bốn Ja(kata (Túc Sanh Truyện) số 160, 187, 215 và 476 là cả hai sanh làm chim thiên nga như nhau.

Rồi lúc sanh làm người, địa vị của Sàriputta thường cũng cao hơn địa vị Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên). Hoặ vào nghề nghiệp, Sàriputta vẫn tương đối đỡ cực hơn Mahà Moggallàna phần nào như trong Ja(kata số 525, Sàriputta sanh làm Hoàng tử thì Mahà Moggallàna sanh làm quan Đại thần. Trong Ja(kata số 544, Sàriputta sanh làm quan Đại thần thì Mahà Moggallàna sanh làm người hầu cận. Trong Ja(kata số 151, Sàri-putta sanh làm người xa phu cho Hoàng gia Bodhisatta thì Mahà Moggallàna sanh làm xa phu cho hoàng thân Ananda.

Riêng lần nọ Mahà Moggallàna sanh làm Nguyệt thần thì Sàriputta sanh làm Đạo sĩ tên Na(rada((Jàkata số 535), và một lần khác Sàri-putta sanh làm Nguyệt thần thì Maha(Mog-galla(na sanh làm một vị tiên cao hơn cai quản Nhật Cung (Jàkata số 450). Đây là hai trường hợp Mahà Moggallàna tái sanh vào địa vị cao hơn Sàriputta.

Nói tóm lại, khi sanh kể từ người trở lên thì hai nhân vật này có địa vị tương đương nhau.

Túc Sanh Truyện cũng có ghi một lần duy nhất Sàriputta và Mahà Moggallàna bỗng tái sanh làm hai đối thủ. Đó là Ja(kata số 545 thuật lại rằng Sàriputta sanh làm Long vương (Nàga) thì Mahà Moggallàna sanh làm vua chim đại bàng (Đại bàng điều vương) tên Supanna. Giống chim này rất to, chỉ ăn thịt rồng rắn.

Trường hợp Túc Sanh Truyện (Ja(kata) chỉ nói đến một mình Mahà Moggallàna, mà không có sự góp mặt của Sàriputta rất hiếm. Chỉ có hai lần:

a- Lần thứ nhất Mahà Moggallàna sanh lên trời thay thế Thiên vương Đê Thích (Sakka). Kinh Majjhima Nika(ya (Trung A Hàm) đoạn 37 thuật: “Khi ấy, vị chúa tể cõi trời (Tiền thân Mahà Moggallàna) đã khiển trách những Thiên vương tiền nhiệm không giữ đúng phẩm hạnh, rồi với tư cách là vua

trời Sakka (tiền thân Mahà Moggallàna) đã hiện xuống trần gian để cảnh tỉnh một “người bạn” bần tiện (?) quay về với đạo đức và tạo dịp cho người bạn ấy được tái sinh lên những cõi cao hơn (Jakàta số 78).

Nhưng trong một kiếp khác, Sàriputta và Mahà Moggallàna cùng sanh lên làm người. Cả hai là những thương gia tham lam, đã đem tiền của chôn sâu dưới đất. Sau khi chết, một người sanh làm rắn, người kia sanh làm chuột, đào hang ở cạnh chỗ ngày xưa mình chôn giấu tiền bạc (Theo Jakàta số 73).

b- Câu chuyện thứ hai thuật Maha(Mog-galla(na sanh làm chó rừng. Khi tìm thấy một con voi xóc cây lủng bụng chết, chó rừng vì háu ăn nên chui vào lỗ hồng nơi bụng voi, nằm trong đó ăn cho bằng thích. Đến khi ăn no, mặt trời lên cao, xác voi sinh bịt kín lỗ hồng, cho không chui ra được mới hối hận thì đã muộn. Câu chuyện có ngụ ý tiêu biểu và cảnh cáo những kẻ say mê hưởng thụ (Jakàta số 490).

Nhưng Túc Sanh Truyện nổi tiếng phải kể là câu chuyện Mahà Moggallàna sanh làm quan giữ kho lúa gạo của dân tộc Kuru, và Sàriputta sanh làm người lái buôn. Cả hai, một bên giữ đúng bổn phận của một công bộc, một bên mua bán hợp pháp nên đã không vi phạm giới trộm cắp và tội sang đoạt, dù họ đang có dịp thuận tiện làm điều bất chánh mà không ai biết.

---o0o---

9- NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA MAH(MOGGALL(NA

Sáu tháng trước khi Phật nhập Niết-bàn, sự tịch diệt đã tách rời lần cuối cùng đôi bạn Thánh như Sàriputta và Mahà Moggallàna. Sàri-putta nhắm mắt vào ngày trăng tròn tháng Kattika (vào khoảng giữa hai tháng 10 và tháng 11 Dương lịch).

Sàriputta viên tịch ngay nơi quê hương ngài đã chào đời, và trong nhà của cha mẹ, rất xa người bạn cao thượng Mahà Moggallàna. Phải chăng hai vị Thánh Tăng ấy đã đắc quả A-la-hán tại hai nơi khác nhau, nên họ cũng viên tịch ở hai địa điểm khác nhau, mặc dù họ đã từng trải qua bao nhiêu kiếp không thể tách rời nhau được?

Và chẳng bao lâu, sau khi Sàriputta viên tịch, Ma vương (Ma(ra), hiện thân của tội lỗi và thần chết, đã tìm cách hãm hại Maha(Mog-galla(na bằng

cách xâm nhập vào bên trong thân thể của vị Thánh Tăng này. Ma vương phá phách khắp ngũ tạng lục phủ nhưng không thể nào gia hại nổi Đại đức Mahà Moggallàna, vì thiên lực của ngài vẫn an trụ trên đỉnh đầu, còn Ma vương thì không dám lên gần trên đó.

Tuy nhiên, Mahà Moggallàna vẫn hiền từ bảo Ma vương rằng: “Này Ma(ra! Người mau ra khỏi thân ta. Tuy tâm hồn ta hoàn toàn thanh tịnh không bao giờ có tà niệm gia hại chúng sanh nhưng ác nghiệp mà người đang làm sẽ khiến cho thân thông ta tự động phát tác thì hậu quả tất đưa người vào địa ngục!”.

Ma vương nghe thế sợ hãi vô cùng, liền biến thành một vật rất nhỏ, ẩn núp trong ruột già của Đại đức Mahà Moggallàna. Y nghĩ rằng: “Ngay cả Đức Phật cũng chưa chắc chắn tìm ra ta!”.

Chợt Ma vương nghe Mahà Moggallàna nói: “Này Ma(ra! Luân xa thần (Chakra) trong thân ta không có chỗ nào là không thể chiếu tới, vậy người mau ăn năn kéo ác nghiệp thêm dày!”.

Ma vương bây giờ rất đỗi kinh ngạc, nhưng còn hy vọng là Mahà Moggallàna nói mò, chứ không biết xác thực hiện y ẩn núp chỗ nào. Nhất thời Ma vương yên lặng.

Đoạn Ma vương nghe Thánh Tăng nói tiếp: “Này Ma(ra, người đang khoảng giữa ruột già của ta. Chớ làm lẫn cho là ta không biết!”.

Bấy giờ, Ma vương không còn cách nào làm khác được. Y liền nương theo ngõ miệng của Mahà Moggallàna thoát ra ngoài, và hiện nguyên hình đứng đối diện với Thánh Tăng này.

Mahà Moggallàna liền báo cho Ma vương lần đầu trong ngày hôm nay, mà ngài đã biết rõ gốc tích bao nhiêu ngàn đời nghiệp quả trước của hắn. Ngay cả con cháu, ma binh, giòng dõi hắn còn bao nhiêu ngài cũng biết nốt.

Rồi Mahà Moggallàna dùng ba pháp Thần trụ là Thiên nhãn thông, Tha tâm thông và Túc mạng thông để khuất phục Ma vương bằng một cách hòa nhã! Sự sử dụng thần thông này về sau được ghi trong Kinh Majjhima Nika(ya số 50 với tựa đề là: “Mahà Moggallàna đã tự thuật về tiền kiếp”.

Sau đây là những điểm chính những gì vị Thánh Tăng này nói:

“Thuở Phật quá khứ tên là Kakusandha xuất hiện vào Đại kiếp trái đất (Bhaddakappa), đem diễm phúc đến cho tam giới chúng sanh, với năm vị Phật khác. Ngài đã sống bằng tuổi thọ trung bình của con người là bốn trăm ngàn năm. Và khi sự tăm tối đầu tiên trong cái tuổi thọ vàng son ấy bắt đầu che ánh bởi vua chúa thiếu đức tánh tu thân, nên bỏ mất thiện tâm. Rồi lòng tranh giành ích kỷ bắt đầu xuất hiện. Do sự suy đồi đó, sức sống và tuổi thọ của loài người bị giảm xuống còn một nửa”.

Thuở ấy, Mahà Moggallàna chính là Ma(ra (Ma vương) hoành hành các cõi trời Dục giới và thế gian với cái tên là Du(simàra. Ma vương ấy có một “Ma chị” tên là Ka(li sanh được một đứa con trai, sau này trở thành Ma vương, đóng vai thần chết vào thời kỳ Đức Phật Thích Ca.

Như vậy, Ma vương đang đứng trước mặt kia không ai khác hơn là hàng con cháu của tiền thân Mahà Moggallàna từ một đại kiếp quá khứ.

Vì khi làm Ma vương trong thuở xa xôi ấy tiền thân Mahà Moggallàna đã si mê tấn công một vị đại đệ tử Phật quá khứ bằng cách hiện thành một đứa bé, lấy những mảnh chén bẻ, liệng vào đầu của vị đại đệ tử Phật kia cho đến khi đổ máu.

Khi Đức Phật Kakusandha thấy vậy bèn khuyên rằng: “Ma vương! Sao ngươi ác độc thế, nên biết hồi tâm! Ngay cả quỷ Sa-tăng cũng có lúc hối lỗi”.

Phật nói dứt, và chỉ trong nháy mắt, toàn thân Du(simàra liền tiêu tan ra khói và Ma(ra bị đọa vào trong địa ngục sâu nhất.

Trước đó chẳng bao lâu, Ma vương là “Vua” của các cảnh địa ngục thì bây giờ chính Ma vương là “nạn nhân” của địa ngục. Lúc trước Ma vương là tay hành hạ tội phạm, bây giờ Ma vương phải chịu tất cả những gia hình tương tự. Đó là pháp thay đổi nhanh chóng trong cái Samsa(ra (Cần khôn sinh tử đồ).

Trải qua không biết bao nhiêu ngàn năm, tiền thân Mahà Moggallàna phải chịu nhiều đau khổ trong cảnh địa ngục để trả quả ngu muội, nông nổi, xúc phạm đến một vị Thánh Tăng. Mười ngàn năm khác, tiền thân của Mahà Moggallàna còn chịu cầm cố trong một địa ngục mang mình người đầu cá,

giống như họa sĩ Pieter Breughel đã vẽ những sinh vật trên một bức tường nói về địa ngục vậy.

Ở đó, cứ mỗi khi “Phạm Ma” bị hai ngọn giáo trùng phạt đâm xuyên qua trái tim thì sẽ biết rằng thời gian trên dương thế đã trải qua hai ngàn năm rồi. (Theo Majjhima Nikàya số 50)

Bây giờ thấy lại Ma vương (Ma(ra), Mahà Moggallàna chợt nhớ đến những hải hùng trong vòng luân hồi quá khứ (Samsa(ra) mà hiện tại ngài được hoàn toàn giải thoát, nên tâm hồn ngài trở nên thanh tịnh, Phổ lực công tợ động phát tác làm rung chuyển mặt đất, khiến Ma vương hoảng sợ chạy mất.

Sau khi Ma vương đi rồi, Mahà Moggallàna tự nhủ: “Đây là kiếp chót của ta! Sự sanh tử chắc chắn sẽ chấm dứt! Là một Thánh nhơn ta không thấy có lý do nào để ham mê một kiếp sống giả tạo. Ta còn sống là bởi vì thân thể ta chưa đến lúc tiêu hoại. Tuy trong mình ta có thần thông, ta thừa sức sử dụng phép lạ để sống lâu bằng một kiếp trái đất, nhưng ta làm vậy ích lợi gì? Ta nên để cho “Quý vô thường” biểu dương bản chất tự nhiên của nó!”.

Như nhiều nhà Hiền triết vĩ đại khác ở Đông phương (Á châu) và cũng như chư Thánh Tăng thời Đức Phật, Mahà Moggallàna đã lưu lại hậu thế một loại tự thuật dưới hình thức kệ ngôn gọi là Theraga(tha((Tôn Túc Kệ Ngôn) trong đó ngài đã tóm lược những pháp chính ngài tu tập để được giải thoát, và xuyên qua bao nhiêu tiền kiếp cho chí đời sống sau cùng, ngài vẫn giữ đúng hạnh nguyện không lo âu, không thối chuyển! Biết bao hạnh phúc kỳ diệu trong quả vị giải thoát và các thần thông thượng thừa đã làm cho những “kẻ khác” tràn ngập phỉ lạc, mắc dính trong những “hạnh phúc thần tiên” nhưng đối với Mahà Moggallàna, ngài vẫn thản nhiên như một ngọn núi phủ đầy hoa! (Ý nói ngọn núi không bao giờ biết hãnh diện trước sự vững chắc và vẻ đẹp của mình).

Những kệ ngôn của ngài trong Theraga(tha(có thể tóm tắt bằng một câu đại ý như sau:

“Không còn cái vòng sanh tử luân hồi nào (Sama(ra) trong tam giới mà bản Tăng chưa khám phá. Cũng không còn một quyền lực vô minh nào có thể che ánh được Thánh tuệ của bản Tăng. Khổ não từ nay sẽ không còn gia hại bản Tăng nữa, vì bản Tăng đang sống trong một phẩm cách thanh tịnh vượt khỏi tất cả sự đau đớn và bất an của kiếp luân hồi!”.

Khởi đầu Theraga(tha(, kệ ngôn nói: “Ở đâu và khi nào những kẻ khác tham lam, ích kỷ, thì Mahà Moggallàna giữ cuộc đời ẩn dật, hài lòng với lối sống thanh đạm và giảm thiểu thềm muốn”. (Theragàthà, các câu từ 1446 đến 1449)

Thuở nọ có một cô gái làng chơi xinh đẹp tìm cách dụ dỗ, Mahà Moggallàna liền dứt khoát từ chối. Ngài từ chối như Đức Phật đã từ chối sự quyến rũ của những nàng con gái Ma vương. (Theragàthà, các câu từ 1150 đến 1157)

Khi Sàriputta, người bạn cao thượng nhất của ngài viên tịch, ngài không bị kích động hay bị đau buồn một cách thống thiết như Ananda (lúc ấy chưa đắc quả A-la-hán). Ngược lại, Mahà Moggallàna đã nhận tin bạn mình qua đời một cách nghiêm trang và thanh tịnh. (Theragàthà, các câu từ 1158 đến 1163)

Tiếp theo, Theraga(tha((kệ ngôn) chuyển sang những câu nói về bản lãnh siêu phàm của Mahà Moggallàna. Chẳng hạn như chuyện ngài đã làm lung lay nhiều tòa nhà của một tu viện bằng ngón chân (câu 1164), chuyện ngài nhập định một cách vô ngại trong khe núi giữa cơn mưa gió sấm sét (câu 1167). Rồi tư cách ẩn tu một cách bình thản ở những nơi xa xôi hẻo lánh, ngài quả thật xứng đáng làm người thừa tự Đức Phật và đáng cho các hàng Phạm Thiên lễ bái (câu 1169).

Riêng những câu Theraga(tha(từ 1169 đến 1173 là những câu Mahà Moggallàna khuyên nhủ một người Bà-la-môn dị đoan và tà kiến khi người ấy thấy Đại đức Mahà Moggallàna đi khất thực và phỉ báng. Mahà Moggallàna ôn hòa cảnh cáo lão Bà-la-môn về những ác ý và các hành động xấu xa như thế, khuyên vị này nên kính trọng các bậc Thánh hơn! Những câu kệ ngôn số 1176 cũng là kệ ngôn Mahà Moggallàna tán dương Sàriputta.

Còn các kệ ngôn số 1177 đến 1181 dường như là những lời của chính Đại đức Sàriputta ca ngợi Đại đức Mahà Moggallàna.

Tiếp theo là những câu từ 1182 đến 1186, Mahà Moggallàna dùng để tự kiểm soát lại phép tu chứng và đạt được quả vị giải thoát của mình như bốn phần trên hết mà ngài đã hoàn tất.

Cuối cùng, các kệ ngôn từ 1187 đến 1208 là những kệ ngôn thuật lại Mahà Moggallàna cảm thảng Ma vương như thế nào, tương tự như bản Kinh có tựa “Đối Diện Thần Chết” tìm thấy trong bộ Majjhima Nika(ya (Trung A Hàm) số 50 đã nói trên đây vậy.

(Lời phụ giải của Dịch giả: “Ma vương” trong ngôn ngữ Phật giáo thường được dùng với hai hàm ý: Hàm ý thứ nhất ám chỉ tử tính trong nhục thân con người, nghĩa là khi nào có một thân thể sinh hoạt là khi ấy có sự có mặt của “tử tính”. Hành động dù bằng thân hay bằng ý không gì khác hơn là tạo một chu kỳ năng lực, trong đó sự “tiêu thụ” các tế bào phải diễn ra và Tử tính (tức các tế bào cũ phải diệt) đương nhiên phát hiện. Hàm ý thứ hai: Ma vương tức là một loại chúng sanh khác loài người nhưng thường lui tới trong cõi người, mà mắt phàm ít ai có thể trông thấy được).

---o0o---

10- KẾT THÚC CUỘC ĐỜI

Có ba sự viên tịch cần nhắc lại:

1- Đức Phật đã nhập diệt một cách siêu phàm với đông đủ Tỳ-kheo Tăng vây quanh. Đức Thế Tôn đã nhập sâu vào đại định và trút hơi thở cuối cùng.

2- Đại đức Sàriputta (Xá-lợi-phất) biết trước ngày giờ viên tịch, vội trở lại quê hương cùng với một số đồ đệ thân cận. Sàriputta chọn một khung cảnh vô cùng trang nghiêm để vừa tiếp độ mẹ già vừa viên tịch. Ấy là căn phòng ngày xưa ngài đã chào đời. Tuy trước khi nhắm mắt Sàriputta bị bệnh, nhưng vị Thánh Tăng này đã nhập Niết-bàn một cách rất siêu thoát, có cả chư Thiên đến thăm vào phút chót.

3- Đại đức A-nan (Ananda) hưởng thọ đến một trăm hai mươi tuổi mới từ giã cõi đời. Ngài có lẽ là người sống lâu nhất trong các hàng Thanh-văn đệ tử Phật. Vì A-nan là vị Thánh Tăng rất thuần thực trong thiên định lấy lửa làm đề mục, nên trước khi viên tịch Ananda chợt có tâm niệm rằng: “Ta sẽ không để cho bất cứ ai bận rộn trong việc hỏa táng xác thân phàm tục này!”. Sau đó Ananda nhập thiền vào đề mục lửa rồi viên tịch luôn. Xác thân ngài tự nhiên bốc cháy và biến thành hỏa táng.

Trước ba cảnh nhập Niết-bàn đầy ý nghĩa đó, ai cũng tưởng rằng Thánh Tăng Maha(Mog-galla(na sẽ nhập diệt một cách kỳ diệu, nhất là vị Thánh Tăng này lại là bậc Thượng thừa của các loại thần thông.

Nhưng Mahà Moggallàna đã chấm dứt cuộc đời một cách rất đáng thương, rất cảm động (nếu không muốn nói là ghê rợn). Và chỉ có những bậc Thánh nhơn từ tâm tròn đủ như ngài mới có thể viên tịch bằng một cái chết thảm khốc như thế.

Mahà Moggallàna nhập diệt nửa tháng sau Đại đức Sàriputta. Nghĩa là vào ngày trăng non (mồng 1) sau tháng Kattika (khoảng giữa hai tháng 10 và 11 Dương lịch). Lúc ấy nhằm mùa thu, lá vàng rơi đầy tiền đưa ngài già từ “biển khổ”.

Đêm Phật nhập Niết-bàn là đêm trăng tròn tháng Vesakha (nhằm tháng 5 Dương lịch) tức là nửa năm sau hai vị đại đệ tử viên tịch. Phật hưởng thọ tám mươi tuổi, trong khi cả Sàriputta lẫn Mahà Moggallàna đã từ trần năm thứ 84 của kiếp chót.

Sau đây là những biến cố đáng thương trong cái chết của Mahà Moggallàna:

Lúc ấy Na(thaputta (Ni-kiền-tử), Giáo chủ đạo Lỗa thể (Jains: Jinas) mà trong Kinh điển Pa(li gọi là Niganthasa(sana (Ni-kiền giáo) cũng vừa qua đời.

Có sự tranh luận, xét lại giáo lý của Ni-kiền-tử bỗng xuất hiện trong hàng ngũ những đạo sĩ tu theo môn phái này. Kết quả Ni-kiền giáo (hay còn gọi là đạo Lỗa thể) đã bị mất một số tín đồ và cảm tình viên khá đông, khiến cho các đạo sĩ cầm đầu đâm ra tức giận.

Nhiều sư trưởng đạo Lỗa thể còn nghe đồn rằng: Đại đức Mahà Moggallàna, sau những chuyến Thiên du (lên trời thuyết pháp rồi trở về) đã tiết lộ rằng: Hầu hết tín đồ Phật giáo đều được sanh lên cõi trên, nhưng rất hiếm những kẻ tu theo đạo khác được hưởng hạnh phúc ấy. Trái lại, họ còn bị đọa vào cảnh khổ và tái sanh thành nhiều sinh vật thấp hơn loài người. Đây có lẽ là tin đồn thất thiệt, nhưng là một trong những lý do khiến cho các đạo khác, kể cả đạo Lỗa thể (Ni-kiền giáo) bị sút giảm hậu thuẫn. Đặc biệt, một chi giáo cuồng tín của đạo Lỗa thể ở vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha)

đã trở nên giận dữ trước sự mất danh tiếng càng lúc càng trầm trọng ấy, nên họ chủ tâm tiêu diệt Đại đức Mahà Moggallàna.

Những đạo sĩ cuồng tín Ni-kiền giáo ấy không chịu điều tra rõ nguyên nhân suy đồi của môn phái mình. Họ chỉ biết âm mưu phỉ báng và trút hết lên đầu Đại đức Mahà Moggallàna. Nhiều lần họ mưu tâm ám sát vị Thánh Tăng ấy nữa nhưng đều thất bại. Về sau, họ phải mượn bọn cướp làm việc đó.

Thuở bấy giờ cũng có bọn chuyên đâm thuê chém mướn, sẵn sàng sát nhân, nếu được trả nhiều tiền như ngày nay. Họ là những kẻ vô cùng tham lam và hung bạo. Đối với họ chỉ có tiền là “cao quý” nhất, nên họ bất chấp việc giết người nào, dù cho nạn nhân là một vị Thánh Tăng! Do đó, một số đạo sĩ cuồng tín Ni-kiền giáo (đạo Lỗa thể) liền tìm mướn họ đi giết Đại đức Mahà Moggallàna.

Khi ấy, Mahà Moggallàna đang ẩn tu một mình trong tịnh cốc vắng, ven rừng Ka(lasika(, thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà. Sau khi đã cảm thắng Ma vương (đã thuật trong đoạn trước) Mahà Moggallàna biết rằng “đoạn chót của đời mình” sắp đến. Một vị Thánh Tăng khi đã được hưởng “hương vị” giải thoát hằng thấy rằng “xác thân phàm tục này chỉ là một chướng ngại hay một gánh nặng mà thôi!”.

Do đó, Mahà Moggallàna đã không một chút mảy may nghĩ đến việc dùng thần thông để được sống trường thọ. Ngược lại, khi Maha(Mog-galla(na thấy bọn cướp giết mướn lại gần, ngài chỉ nghĩ “Ta không nở để cho các kẻ ấy phạm trọng tội!”. Thế là toàn thân ngài tự nhiên biến mất (do thần thông của một Tôn túc A-la-hán đầy lòng từ bi phát tác, chứ không phải do sự sợ sệt hay lòng tham sống mà ra).

Bọn sát nhân (có sách gọi là bọn cướp) xông vào tịnh cốc, không tìm thấy một ai, chúng lục lạo khắp nơi, nhưng vẫn vô hiệu, bèn thất vọng ra về. Ngày hôm sau, chúng trở lại, và cũng rơi vào tình trạng như cũ. Nghĩa là từ xa chúng thấy Đại đức Mahà Moggallàna thấp thoáng, nhưng khi đến gần, chẳng tìm ra Đại đức đâu cả, mặc dù càng lúc chúng càng kéo đồng bọn đông hơn và lục soát kỹ hơn. Chúng cũng khôn ngoan cho bộ hạ mai phục, rình rập xung quanh tịnh cốc để phát giác sự xuất hiện của Đại đức Mahà Moggallàna, rồi vẫn không có kết quả. Sáu ngày liên tiếp như thế, sáu lần bọn cướp xông vào hãm hại Mahà Moggallàna, và sáu lần Mahà Moggallàna

vì lòng từ bi, chỉ một niệm “không muốn kẻ ngu muội phạm trọng tội” thân thể ngài đã biến mất một cách như nhau.

Động lực của thần thông vốn không phải là để bảo vệ xác thân ô trược này, mà để cứu độ những tâm hồn hung bạo. Nhưng tiếc thay thần thông ấy của một vị đại Tôn túc A-la-hán đã không cảnh tỉnh được bọn người tội lỗi, nên qua ngày thứ bảy, Đại đức Mahà Moggallàna đã quán xét bằng Tha tâm thông, thấy rằng “bọn cướp vì tham tiền quá độ sẽ không bao giờ từ bỏ hành động sát nhân ấy”.

Trong khi Đại đức Mahà Moggallàna sử dụng Tha tâm thông như thế, thì “Di thân” thần công của ngài tự nhiên biến mất, xác thịt ngài bất thần hiện lại như cũ, ngồi yên trong tịnh cốc.

Thì ra ác quả một hành động tội lỗi xa xưa (khi tiền kiếp nọ, Mahà Moggallàna vì sợ vợ, đã nhu nhược đem cha mẹ bỏ vào rừng hoang, đói khát cho đến chết) nay ác quả đang đuổi kịp. Đại đức Mahà Moggallàna phải trả xong ác quả ấy thì công hạnh mới hoàn toàn! Giống như Đức Phật và Sàriputta, trước khi nhập Niết-bàn đã trải qua một cơn bệnh vậy!

Bọn sát nhân tiến vào tịnh cốc thấy vị Thánh Tăng hiện hòa ngồi đó, liền đâm chết rồi muốn chắc ăn chúng bằm nát tay chân, biến người thành một khối thịt vụn bất động.

Khi biết chắc nạn nhân chỉ còn là một thân ma, không cách nào sống lại, và phe mình sắp được lãnh tiền trả công, bọn sát nhân ung dung bỏ đi không thèm quay lại.

Nhưng Đại đức Mahà Moggallàna là một Thánh Tăng đại Tôn túc thần thông, người không thể nhập Niết-bàn trong tình trạng như thế. Mahà Moggallàna trong khi bị đâm chém đã hoàn toàn nhập định, nên mọi đau đớn không chi phối được ngài. Bây giờ, ngài chỉ vận dụng thiền lực tập trung sức mạnh tinh thần điều hợp với thể chất, rồi tái hiện thành một Samôn như cũ. Mahà Moggallàna cố gắng đem tám xương thịt đầy thương tích đến yết kiến Đức Phật lần chót. Khi hiện diện trước mặt Phật, ngài từ từ quỳ xuống, đánh lễ đức Thiên Nhon Sư, rồi ngồi yên, nhắm mắt lìa đời, biến địa điểm gặp gỡ lần cuối của ngài và Đức Phật thành một khung cảnh vô cùng âm đạm và Thánh thiện. (Theo Jàtaka 522E)

Từ cách từ bi đối với những kẻ ác tìm kiếm hạ sát mình, và phẩm hạnh giải thoát mà vị Thánh Tăng này đã đạt được từ khi ngài chứng bậc A-la-hán quả thật đã không rời ngài cho đến phút chót. Phẩm hạnh ấy đã gói trọn bảy ngày sống sau cùng của Mahà Moggallàna. Bảy ngày quá khắc nghiệt của định luật nhân quả và tràn trề lòng Từ bi của một bậc Thánh. Một khoảng thời gian tàn khốc của kiếp sống đầy đe dọa, chỉ có những bậc đã dứt trừ phiền não và không còn dục vọng mới có thể trải qua một cách dễ dàng! Nghiệp tạo tác trong quá khứ phải trở quả trong hiện tại là một điều tự nhiên. Người phàm hay Thánh hơn chỉ khác nhau ở cách đón nhận cái quả ấy. Nếu phàm tục đón nhận hậu quả một cách si mê thì Thánh hơn nhìn thấy hậu quả một cách sáng suốt thanh tịnh.

Thánh Tăng A-la-hán Mahà Moggallàna không còn là một chúng sanh vương chặt trong thế giới vô thường thì “quỷ vô thường” dù có hoành hành trong kiếp chót, cũng không thể nào ngăn cản ngài bước vào con đường giải thoát.

Đoạn chót của quyển sách nhỏ bé này nói về cuộc đời của Đại đức Mahà Moggallàna còn cho chúng ta một ý nghĩa khác: Đó là sức mạnh của Nghiệp quả, một sức mạnh tự nhiên, không ai làm chủ cũng không có một thần thông nào thay đổi nó được.

Đối với một đấng Toàn giác, sức mạnh của “nghiệp oan trái” tuy không có hiệu lực trong kiếp chót, nhưng vẫn trở quả đầy đủ trong một đời sống trước kiếp chót. Trường hợp đặc biệt của một vị “Bồ-tát tu hành tinh tấn” nếu đắc được Chánh đẳng Chánh giác trước kiếp chót, rồi viên tịch luôn thì sức mạnh của nghiệp oan trái may chăng không bao giờ theo kịp và trở nên vô hiệu chứ không phải là không có!

Sau khi Mahà Moggallàna và Sàriputta tịch diệt rồi, Đức Phật đã nhiều lần nhắc nhở đến hai vị đại đệ tử này trước cộng đồng Tăng chúng như hai “bảo vật” đã mất.

Câu mà Đức Phật thường tán dương hai vị đại đệ tử là “một đôi Thánh hơn kỳ diệu, lỗi lạc và duyên phúc vẹn toàn!”.

Nhưng điều kỳ diệu hơn hết phải nói là Đức Phật đã nhìn đôi đệ tử “quý báu nhất thế gian” ra đi bằng một thái độ giải thoát. Thái độ chỉ có đấng Thiên Nhơn Sư mới có thể đạt đến!

Vì vậy, chúng ta là những Phật tử đọc lịch sử và sự viên tịch của hai vị Thánh Tăng này chúng ta học được gì? Phải chăng chúng ta cần nương nhờ nơi chúng ta? Chúng ta chính là “Hòn đảo duy nhất” của chúng ta. Chớ tìm kiếm một “Tha lực” nào khác! Chơn lý mà chúng ta học được ở Phật là ngọn đèn bất diệt trên cái “hòn đảo” ấy. Nếu đèn thế gian thường soi sáng nhiều hướng, thì đèn chơn lý cũng soi rõ bốn căn gốc phiền não: ấy là phiền não trong thân (Sắc), phiền não trong cảm giác (Thọ), phiền não trong tâm (Tuồng, Thức) và phiền não trong pháp (Hành). Người nào nhận diện được phiền não trong bốn nền tảng THÂN, THỌ, TÂM, PHÁP như thế, gọi là người đã hiểu đúng lời Phật dạy, đã biết rõ mình là “ai”, và chỉ bị luân hồi bằng cái gì (bằng ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tuồng, Hành, Thức), người ấy chắc chắn sẽ bước chân vào con đường giải thoát!

Nói cách khác là người tu Phật, ngoài việc cố gắng gìn giữ giới hạnh cho được trong sạch, cần phải liên tục thực hành phép tu tâm trong chánh thiền (An trụ và Quán xét) để lúc nào người Phật tử cũng sống trong “sự biết mình” (Satipatha(na) và với một tâm hồn tự tại.

Nếu Bát Chánh đạo (Atthangika Magga) là con đường chúng ta phải đi, Giới đức (Sila) là “sinh hoạt” chúng ta phải thực hiện, Thiền định (Samàdhi) là “thực phẩm” chúng ta phải ăn, thì Tứ niệm xứ (Catu Satipathàna) là “ngọn đèn” chúng ta phải thắp để vượt qua khỏi cái biển khổ tử sanh luân hồi vậy.

Dịch xong tại Paris,

Ngày 3 tháng 3, 1988

Cư sĩ Nguyễn Điều

---o0o---

PHẬT NGÔN

“Selo Yatha(Ekaghano,

Va(tena Na Samīrati!

Evam Nindāpasam(sa(su,

Na Samñjanti Pandita(!”

(Dhammapàda)

Dịch:

“Nhu tảng đá vững vàng không lay chuyển,
Hàng Thánh nhơn thanh tịnh giữa cuộc đời.
Chê chẳng buồn, khen cũng thản nhiên thôi!”.

---o0o---

THƠ

Đạo chứng thân tâm vốn lặng trong
Thần thông biến hóa diệu vô cùng!
Vô biên thế giới hà sa số
Một thoáng định tâm, đếm cả xong
Sáu cõi, ba đời, hoàn lại một
Tiền nhân, hậu quả vẫn chung vòng
Kiền-liên bậc Thánh không mà có
Sử chép ngàn sau ấy Mật tông!
Nguyễn Điều, 1988

---o0o---

Hết

